




MẪU BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI VÀ RỦI RO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG

XÃ HẢI LĨNH, HUYỆN TĨNH GIA, TỈNH THANH HÓA

MỤC LỤC

A. Giới thiệu chung	3
1. Vị trí địa lý	3
2. Đặc điểm địa hình	3
3. Đặc điểm thời tiết khí hậu	3
4. Xu hướng thiên tai, khí hậu	4
5. Phân bố dân cư, dân số	4
6. Hiện trạng sử dụng đất đai	5
7. Đặc điểm và cơ cấu kinh tế	5
B. Thực trạng kinh tế - xã hội, môi trường của xã	6
1. Lịch sử thiên tai	6
2. Lịch sử thiên tai và kịch bản BĐKH	7
3. Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/RRBĐKH	8
4. Đối tượng dễ bị tổn thương	8
5. Hạ tầng công cộng	9
a) Điện	9
b) Đường và cầu cống, ngầm tràn	10
c) Trường	11
d) Cơ sở Y tế	11
e) Trụ Sở UBND và Nhà Văn Hóa	113
f) Chợ	113
6. Công trình thủy lợi (kênh, đập, cống, hồ, đê, kè)	113
7. Nhà ở	14
8. Nguồn Nước, Nước sạch và vệ sinh và môi trường	14
9. Hiện trạng dịch bệnh phổ biến	15
10. Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý	15
11. Hoạt động sản xuất kinh doanh	15
12. Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm	18
13. Phòng chống thiên tai/TU'BĐKH	19
14. Các lĩnh vực/ngành then chốt	20
15. Tổng hợp hiện trạng Năng lực về PCTT và TU'BĐKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ)	20
16. Tổng hợp hiện trạng Tình trạng dễ bị tổn thương theo xã	24
C. Kết quả đánh giá rủi ro thiên tai và khí hậu của xã	28
1. Rủi ro với dân cư và cộng đồng	28
2. Hạ tầng công cộng	30
3. Công trình thủy lợi	31
4. Nhà ở	32
5. Nguồn nước, Nước sạch và vệ sinh và môi trường	33
6. Y tế và quản lý dịch bệnh	34
7. Giáo dục	34
8. Rừng	35
9. Trồng trọt	35
10. Chăn nuôi	36
11. Thủy Sản	37
12. Du lịch	37
13. Buôn bán và dịch vụ khác	37
14. Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm	37
15. Phòng chống thiên tai/TU'BĐKH	38
16. Giới trong PCTT và BĐKH	40

D. Tổng hợp kết quả đánh giá và đề xuất giải pháp	42
E. Phụ lục	49
1. Phụ lục 1: Danh sách người tham gia đánh giá.....	49
2. Phụ lục 2: Các bảng biểu, bản đồ lập ra trong quá trình đánh giá theo hướng dẫn	49
3. Phụ lục 3: Ảnh chụp một số hoạt động đánh giá	62
F. Một số kiến thức tham khảo chung về Đánh giá rủi ro thiên tai	65



A. Giới thiệu chung

Báo cáo được xây dựng dựa trên cơ sở Luật Phòng chống thiên tai (Luật PCTT) và yêu cầu thực tiễn của Đề án 1002 về Quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng trong bối cảnh các tác động của biến đổi khí hậu đang ngày càng gia tăng tại Việt Nam, đòi hỏi cộng đồng dân cư cần củng cố kịp thời các giải pháp giảm rủi ro thiên tai và thích ứng theo hướng bền vững và lâu dài hơn.

Báo cáo này là kết quả tiến trình đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu do cộng đồng thực hiện, chú trọng đến nhóm dễ bị tổn thương là trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người khuyết tật và người nghèo trong khu vực rủi ro cao, ở các lĩnh vực đời sống và xã hội của xã.

Các thông tin đánh giá rủi ro thiên tai được thu thập dựa trên các thông tin cơ bản của một số bản đồ thiên tai hiện có của Tỉnh do Tổng cục PCTT và các sở ban ngành tỉnh cung cấp, cũng như kết quả dự báo kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ TNMT, là một trong các cơ sở quan trọng để hỗ trợ xã xác định, đánh giá, phân vùng rủi ro thiên tai; theo dõi, giám sát thiên tai (Theo điều 17 Luật PCTT).

Các phân tích rủi ro trong báo cáo và các ưu tiên khuyến nghị của nhóm dễ bị tổn thương là những cơ sở quan trọng cho việc xây dựng kế hoạch địa phương như kế hoạch phòng chống thiên tai (Điều 15, Luật PCTT) và lồng ghép nội dung Phòng chống thiên tai vào kế hoạch phát triển ngành và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (Điều 16, Luật PCTT)

1. Vị trí địa lý

- Phía đông giáp huyện/xã	Biển Đông
- Phía Tây giáp huyện/xã	Xã Định Hải Huyện Tĩnh Gia
- Phía Nam giáp huyện/xã	Xã Ninh Hải Huyện Tĩnh Gia
- Phía Bắc giáp huyện/xã	Xã Tân Dân
- Khoảng cách đến trung tâm huyện (km)	6 km
- Dân tộc sống trên địa phương và số thôn	7 Thôn dân tộc Kinh

2. Đặc điểm địa hình

Đặc điểm địa bàn của xã:	Vùng ven biển
Phân tiểu vùng địa bàn xã:	
- Các thôn dễ bị chia cắt, vùng đảo:	không
- Các thôn vùng sâu vùng xa:	không
Đặc điểm thủy văn	
- Thuộc lưu vực sông:	Sông Yên
- Chế độ thủy văn, thủy triều:	Bán nhật triều
- Các thông tin liên quan đến cơ chế dòng chảy sông ở thượng lưu:	không

3. Đặc điểm thời tiết khí hậu

TT	Chỉ số về thời tiết khí hậu	ĐVT	Giá trị hiện tại	Tháng xảy ra	Dự báo BĐKH của tỉnh năm 2050 theo kịch bản RCP 8,5 (*)
1	Nhiệt độ trung bình	Độ C	35	4-6	
2	Nhiệt độ cao nhất	Độ C	40	6-8	Tăng thêm khoảng 2.0-2,4 °C
3	Nhiệt độ thấp nhất	Độ C	13	11-12 và tháng 1 năm sau	Tăng thêm khoảng 2-2,4 °C
4	Lượng mưa trung bình	mm	1500	7-12	Tăng thêm khoảng 18.6 mm

4. Xu hướng thiên tai, khí hậu

TT	Nguy cơ thiên tai, khí hậu phổ biến tại địa phương	Giảm/Giữ nguyên/Tăng	Dự báo BĐKH của tỉnh. năm 2050 theo kịch bản RCP 8.5 (*) ¹
1	Xu hướng hạn hán	Giữ nguyên	
2	Xu hướng bão	Tăng	Cường độ mạnh
3	Xu hướng lũ	Tăng	
4	Số ngày rét đậm	Giảm	
5	Mức nước biển tại các trạm hải văn	Tăng	Đến năm 2050 tăng khoảng 25cm (Dao động trong khoảng 17-35cm tại các trạm từ Hòn Dấu đến Đèo Ngang)
6	Nguy cơ ngập lụt/nước dâng do bão	Tăng	Khoảng 1,43% diện tích – tương đương khoảng 1,111,000 ha (Bảng 6.10, Kịch bản nước dâng 100cm vào cuối thế kỷ trang 77)
7	Một số nguy cơ thiên tai khí hậu khác xảy ra tại địa phương (giông, lốc, sạt lún đất, động đất, sóng thần)	Tăng	Rét đậm, rét hại, giông sét, lũ lụt, mưa đá, bão

5. Phân bố dân cư, dân số

TT	Thôn	Số hộ	Số khẩu			Số hộ đơn thân		Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
			Tổng	Nữ	Nam	Tổng	Nữ	Tổng	Chủ hộ là nữ	Tổng	Chủ hộ là nữ
1	Thôn Phú Đông	206	873	354	519	52	42	11	8	15	10
2	Thôn Phú Thịnh	203	846	357	489	48	38	11	5	11	6
3	Thôn Phú Tây	260	1,067	467	600	56	50	9	6	10	4
4	Thôn Hồng Phong	288	1,198	500	698	92	86	19	16	10	3
5	Thôn Tây Sơn	216	859	376	483	53	51	13	11	13	6
6	Thôn Đại Thắng	273	1,055	484	571	60	56	14	10	14	3
7	Thôn Đại Quang	298	1,165	492	673	62	58	19	13	31	17
Tổng số		1,744	7,063	3,030	4,033	423	381	96	69	104	49

6. Hiện trạng sử dụng đất đai

TT	Loại đất	Số lượng (ha)
----	----------	---------------

¹(*) Dữ liệu được nhập vào theo Gói thông tin rủi ro thiên tai và khí hậu cơ bản của từng Tỉnh do Tổng cục PCTT/UNDP tổng hợp trước đánh giá và gửi cho các Nhóm kỹ thuật

I	Tổng diện tích đất tự nhiên	842.66
1	Nhóm đất Nông nghiệp	563.10
1.1	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp	398.96
1.1.1	Đất lúa nước	132.43
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm (ngô, khoai, mì, mía)	89.57
1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	0
1.1.4	Đất trồng cây lâu năm	176.96
1.2	Diện tích đất lâm nghiệp	164.14
1.2.1	Đất rừng sản xuất	-
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	164.14
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	-
1.3	Diện tích đất nuôi trồng thủy/hải sản	-
1.3.1	Diện tích thủy sản nước ngọt	-
1.3.2	Diện tích thủy sản nước mặn/lợ	-
1.4	Đất làm muối	-
1.5	Diện tích đất nông nghiệp khác (Xây nhà kính phục vụ trồng trọt; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ương tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh)	0
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	254.17
3	Diện tích đất chưa sử dụng	25.39
	Số % nữ cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với chồng	80.00
	- Đất nông nghiệp	40
	- Đất ở	40

7. Đặc điểm và cơ cấu kinh tế

T	Loại hình sản xuất	Tỷ trọng đóng góp cho kinh tế địa phương (%)	Số hộ tham gia hoạt động Sản xuất kinh doanh	Thu nhập bình quân/hộ/năm (Triệu đ/hộ/năm)	Tỷ lệ phụ nữ tham gia (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Trồng trọt	5%		30	90%
2	Chăn nuôi	7%		28	90%
3	Nuôi trồng thủy sản	0%		0	0%

4	Đánh bắt hải sản	5%		106.19	60%
5	Sản xuất tiểu thủ công nghiệp	14%		0	60%
6	Buôn bán	11%		115	95%
7	Du lịch	0%		0	0%
8	Ngành nghề khác- Vd. Đi làm ăn xa, thợ nề, dịch vụ vận tải.v.v	58%		126	15%

B. Thực trạng kinh tế - xã hội, môi trường của xã

1. Lịch sử thiên tai

Tháng/năm xảy ra	Loại thiên tai và biểu hiện BĐKH	Tên các thôn bị ảnh hưởng	Mức độ ảnh hưởng (cao, trung bình, thấp)	Thiệt hại chính	Số lượng	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9/2017	Bão	Tất cả các xóm trong toàn xã	Cao	1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)		Người
				2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)		Người
				3. Số nhà bị thiệt hại:		Cái
				4. Số trường học bị thiệt hại:		Cái
				5. Số trạm y tế bị thiệt hại:		Cái
				6. Số km đường bị thiệt hại:	0.30	Km
				7. Số ha rừng bị thiệt hại:	-	Ha
				8. Số ha ruộng bị thiệt hại:	166	Ha
				9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	-	Ha
				10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	-	Ha
				11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	-	Cái
				12. Số Gia súc gia cầm bị thiệt hại	-	Con
				13. Số km đườngđiện bị thiệt hại	-	Km
				14. Kênh mương bị thiệt hại	0.02	Km
				15. Các thiệt hại khác...:		
Ước tính thiệt hại kinh tế						(triệu VND)
6/2018	Ngập lụt do mưa lớn	Tất cả các xóm trong toàn xã	Cao	1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)		Người
				2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)		Người
				3. Số nhà bị thiệt hại:		Cái

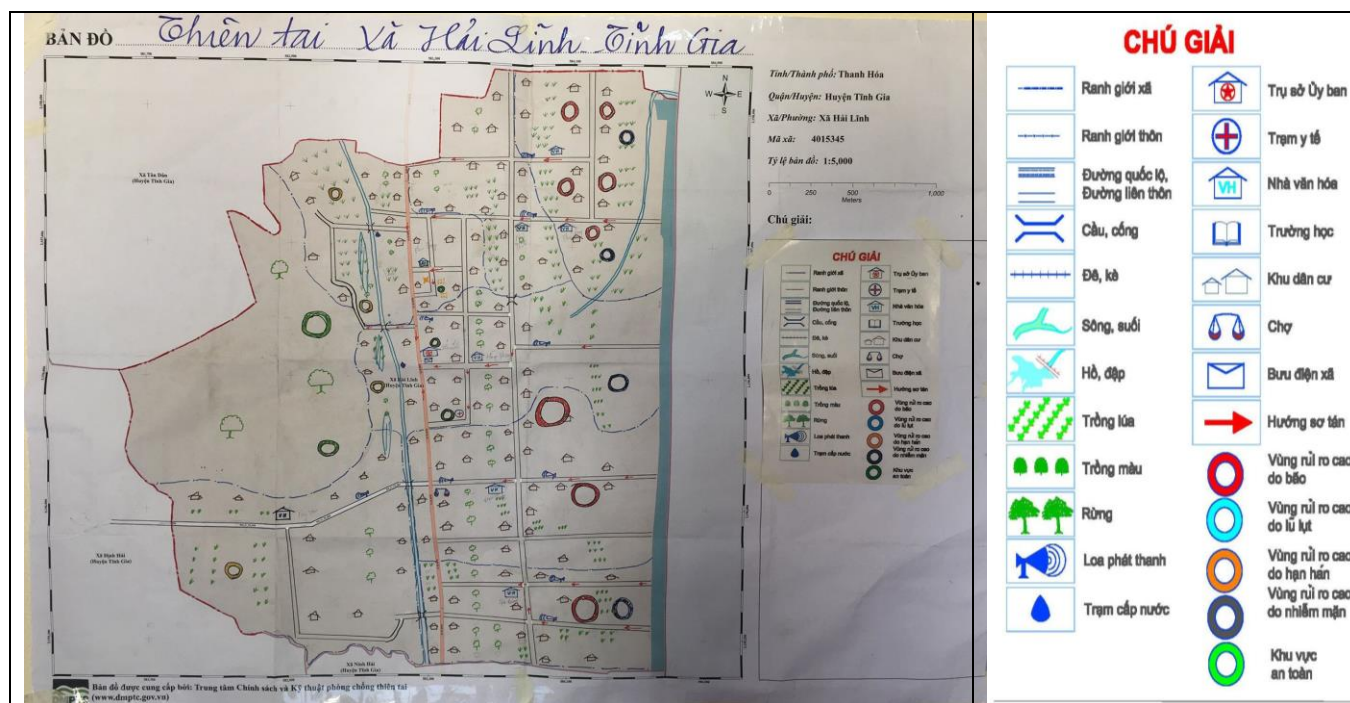
				4. Số trường học bị thiệt hại:		Cái
				5. Số trạm y tế bị thiệt hại:		Cái
				6. Số km đường bị thiệt hại:		Km
				7. Số ha rừng bị thiệt hại:		Ha
				8. Số ha ruộng bị thiệt hại:		Ha
				9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:		Ha
				10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:		Ha
				11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:		Cái
				12. Số Gia súc gia cầm bị thiệt hại		Con
				13. Số km đườngđiện bị thiệt hại		Km
				14. Kênh mương bị thiệt hại		Km
				16. Các thiệt hại khác...:		
				Ước tính thiệt hại kinh tế		(triệu VNĐ)

2. Lịch sử thiên tai và kịch bản BĐKH

ST T	Loại hình thiên tai phổ biến và biểu hiện của BĐKH	Các thôn thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai/BĐKH	Mức độ ảnh hưởng của thiên tai/ BĐKH hiện tại (Cao/Trung Bình/Thấp)	Xu hướng thiên tai theo kịch bản BĐKH 8.5 vào năm 2050 (Tăng, Giảm, Giữ nguyên)	Mức độ thiên tai theo kịch bản (Cao/Trung Bình/Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Thiên tai					
1	Bão	Toàn xã	Cao	Tăng	Cao
2	Ngập lụt	Toàn xã	Cao	Tăng	Cao
3	Hạn Hán	Toàn xã	Trung bình	Tăng	Trung bình
4	Rét hại	Toàn xã	Cao	Tăng	Cao
Biểu hiện BĐKH					
1	Nước biển dâng	Thôn Phú Đông, Thôn Hồng Phong, Thôn Đại Thắng, Thôn Đại Quang,	Cao	Tăng	Cao
2	Nhiệt độ trung bình thay đổi	Toàn xã	Trung bình	Tăng	Cao
3	Lượng mưa thay đổi	Toàn xã	Trung bình	Tăng	Cao

4	Hiện tượng thiên tai cực đoan và bất thường	Toàn xã	Trung bình	Tăng	Cao
---	---	---------	------------	------	-----

3. Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/RRBĐKH



4. Đối tượng dễ bị tổn thương

TT	Thôn	Đối tượng dễ bị tổn thương														Tổng số đối tượng DBTT		Tỷ lệ		
		Trẻ em dưới 5 tuổi		Trẻ em từ 5-18 tuổi		Phụ nữ có thai*	Người cao tuổi		Người khuyết tật		Người bị bệnh hiểm nghèo		Người dân tộc thiểu số		Nữ	Tổng	Nữ	Tổng		
		Nữ	Tổng	Nữ	Tổng		Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng						
1	Thôn Phú Đông	35	70	76	198	15	41	62	25	25	1	3	18	27	0	0	211	385	60%	44%
2	Thôn Phú Thịnh	36	85	96	202	18	46	75	14	14	0	3	19	25	0	0	229	404	64%	48%
3	Thôn Phú Tây	30	62	135	315	26	51	88	19	19	1	2	10	15	0	0	272	501	58%	47%
4	Thôn Hồng Phong	78	165	126	368	30	62	96	26	26	1	3	22	30	0	0	345	688	69%	57%
5	Thôn Tây Sơn	39	82	109	266	18	35	58	19	19	2	4	16	24	0	0	238	453	63%	53%
6	Thôn Đại Thắng	46	95	122	306	22	42	72	12	12	2	3	13	29	0	0	259	517	54%	49%
7	Thôn Đại Quang	56	135	150	325	26	58	81	21	21	3	5	20	36	0	0	334	603	68%	52%

5. Hạ tầng công cộng

a) Điện

TT	Thôn	Danh mục	Năm trung bình	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng	
						Kiên cố/An toàn	Chưa kiên cố/Không an toàn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Thôn Phú Đông	Cột điện	Na	Cột	Na	Na	Na
		Dây điện	Na	Km	Na	Na	Na
		Trạm điện	Na	Trạm	Na	Na	Na
		Hệ thống điện sau công tơ	Na	%	Na	Na	Na
2	Thôn Phú Thịnh	Cột điện	Na	Cột	Na	Na	Na
		Dây điện	Na	Km	Na	Na	Na
		Trạm điện	Na	Trạm	Na	Na	Na
		Hệ thống điện sau công tơ	Na	%	Na	Na	Na
3	Thôn Phú Tây	Cột điện	Na	Cột	Na	Na	Na
		Dây điện	Na	Km	Na	Na	Na
		Trạm điện	Na	Trạm	Na	Na	Na
		Hệ thống điện sau công tơ	Na	%	Na	Na	Na
4	Thôn Hồng Phong	Cột điện	Na	Cột	Na	Na	Na
		Dây điện	Na	Km	Na	Na	Na
		Trạm điện	Na	Trạm	Na	Na	Na
		Hệ thống điện sau công tơ	Na	%	Na	Na	Na
5	Thôn Tây Sơn	Cột điện	Na	Cột	Na	Na	Na
		Dây điện	Na	Km	Na	Na	Na
		Trạm điện	Na	Trạm	Na	Na	Na
		Hệ thống điện sau công tơ	Na	%	Na	Na	Na
6	Thôn Đại Thắng	Cột điện	Na	Cột	Na	Na	Na
		Dây điện	Na	Km	Na	Na	Na
		Trạm điện	Na	Trạm	Na	Na	Na
		Hệ thống điện sau công tơ	Na	%	Na	Na	Na
7	Thôn Đại Quang	Cột điện	Na	Cột	Na	Na	Na
		Dây điện	Na	Km	Na	Na	Na
		Trạm điện	Na	Trạm	Na	Na	Na
		Hệ thống điện sau công tơ	Na	%	Na	Na	Na

b) Đường và cầu cống, ngầm tràn

TT	Thôn	Danh mục	Năm trung bình	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Nhựa	Bê tông	Đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I. Đường								
1	Thôn Phú Đông	Đường quốc lộ	0	Km	0	0	0	0
		Đường tỉnh/huyện	3	Km	0	0	0	0
		Đường xã	9	Km	0,30	0	0	0,3
		Đường thôn	12	Km	5,60	0	4,4	1,2
		Đường nội đồng	9	Km	6,00	0	0,2	5,8
		Tổng Đường trong thôn		Km	11,90	0	4,60	7,30
2	Thôn Phú Thịnh	Đường quốc lộ	0	Km	0,30	0,3	0	0
		Đường tỉnh/huyện	3	Km	0	0	0	0
		Đường xã	9	Km	0,90	0,9	0	0
		Đường thôn	12	Km	6,70	0	5,8	0,9
		Đường nội đồng	9	Km	8,00	0	0,2	7,8
		Tổng Đường trong thôn	0	Km	15,90	1,20	6,00	8,70
3	Thôn Phú Tây	Đường quốc lộ		Km	0,80	0	0,8	0
		Đường tỉnh/huyện		Km	0	0	0	0
		Đường xã		Km	0	0	0	0
		Đường thôn		Km	3,10	0	2,3	0,8
		Đường nội đồng		Km	7,50	0	0,3	7,2
		Tổng Đường trong thôn		Km	11,40	0	3,40	8,00
4	Thôn Phú Thịnh	Đường quốc lộ	0	Km	0,60	0,6	0	0
		Đường tỉnh/huyện	3	Km	-	0	0	0
		Đường xã	9	Km	0,90	0,9	0	0
		Đường thôn	12	Km	2,50	0	2	0,5
		Đường nội đồng	9	Km	7,70	0	1,3	6,4
		Tổng Đường trong thôn			11,70	1,50	3,30	6,90
5	Thôn Tây Sơn	Đường quốc lộ	0	Km	0	0	0	0
		Đường tỉnh/huyện	3	Km	-	0	0	0
		Đường xã	9	Km	1,50	1,5	0	0
		Đường thôn	12	Km	4,70	0	3,1	1,6
		Đường nội đồng	9	Km	6,00	0	0,2	5,8
		Tổng Đường trong thôn			12,20	1,50	3,30	7,40
6	Thôn Đại Thắng	Đường quốc lộ	0	Km	0	0	0	0
		Đường tỉnh/huyện	0	Km	1,80	0,8	0	1
		Đường xã	3	Km	0	0	0	0
		Đường thôn	9	Km	0,50	0,5	0	0
		Đường nội đồng	12	Km	5,50	0	4,7	0,8
		Tổng Đường trong thôn	9	Km	9,00	0	0,2	8,8
7	Thôn Đại Quang	Đường quốc lộ			16,80	1,30	4,90	10,60

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

		Đường tỉnh/huyện	0	Km	0,50	0,5	0	0
		Đường xã	3	Km	0	0	0	0
		Đường thôn	9	Km	0,70	0,7	0	0
		Đường nội đồng	12	Km	8,40	0	7,2	1,2
		Tổng Đường trong thôn	9	Km	9,50	0	0,8	8,7
II	Cầu Cống, Ngâm tràn		Năm trung bình	Đơn vị tính	Số lượng	Kiên cố	Yếu/không đảm bảo tiêu thoát	Tạm
1	Thôn Phú Đông	Cầu giao thông	11	Cái	2,00	0	2	0
		Cống	8	Cái	3,00	0	3	0
		Ngâm tràn	0	Cái	0	0	0	0
		Tổng			5,00	-	5,00	-
2	Thôn Phú Thịnh	Cầu giao thông		ĐVT	Số lượng	Kiên cố	Xuống cấp	Tạm
		Cống	11	Cái	-	0	0	0
		Ngâm tràn	8	Cái	4,00	4	0	0
		Tổng	0	Cái	-	0	0	0
3	Thôn Phú Tây	Cầu giao thông	11	Cái	2,00	0	1	1
		Cống	8	Cái	2,00	2	0	0
		Ngâm tràn	0	Cái	1,00	1	0	0
		Tổng			5,00	3,00	1,00	1,00
4	Thôn Hồng Phong	Cầu giao thông		ĐVT	Số lượng	Kiên cố	Xuống cấp	Tạm
		Cống	11	Cái	1,00	0	1	0
		Ngâm tràn	8	Cái	2,00	0	2	0
		Tổng	0	Cái	0	0	0	0
5	Thôn Tây Sơn	Cầu giao thông		ĐVT	Số lượng	Kiên cố	Xuống cấp	Tạm
		Cống	11	Cái	2,00	0	2	0
		Ngâm tràn	8	Cái	1,00	0	1	0
		Tổng	0	Cái	0	0	0	0
6	Thôn Đại Thắng	Cầu giao thông		ĐVT	Số lượng	Kiên cố	Xuống cấp	Tạm
		Cống	11	Cái	-	0	0	0
		Ngâm tràn	8	Cái	2,00	2	0	0
		Tổng	0	Cái	0	0	0	0
7	Thôn Đại Quang	Cầu giao thông		ĐVT	Số lượng	Kiên cố	Xuống cấp	Tạm
		Cống	11	Cái	0	0	0	0
		Ngâm tràn	8	Cái	2,00	2	0	0
		Tổng	0	Cái	0	0	0	0

c) Trường

TT	Trường	Thôn	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Kiên cố	Hiện trạng	
							Bán kiên cố	Tạm
	Tổng				36,0	36,0	0	0
1	Mầm non	Thôn Phú Tây	2015	Phòng	11,0	11	0	0
2	Trường tiểu học	Thôn Phú Tây	2009	Phòng	15,0	15	0	0
3	Trường THCS	Thôn Phú Tây	2013	Phòng	10,0	10	0	0

d) Cơ sở Y tế

TT	Cơ sở Y tế	ĐVT	Số lượng	Năm xây dựng	Số Giường	Số phòng	Hiện trạng		
							Kiên cố/Tốt	Bán kiên cố	Tạm

						16	16	0	0
	Bệnh viện*	bệnh viện	0			0	0	0	0
	Trạm y tế	Trạm	2	2017	10	16	16	0	0
	Trang thiết bị						Đảm bảo	Chưa đảm bảo	Còn thiếu
	Chất lượng trang thiết bị khám chữa bệnh tại trạm theo tiêu chuẩn chung của Bộ Y tế	%	7				5	0	3

e) Trụ Sở UBND và Nhà Văn Hóa

TT	Trụ sở	Tên thôn	Năm xây dựng (ghi tương đối)	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
					8	2	6	0
1	Trụ Sở UBND	Thôn Hồng Phong	2014	Cơ sở	1	1	0	0
2	Nhà văn hóa xã				0	0	0	0
3	Nhà văn hóa thôn	Thôn Phú Đông	2012	Nhà	1	1	0	0
4	Nhà văn hóa thôn	Thôn Phú Thịnh	2018	Nhà	1	0	1	0
5	Nhà văn hóa thôn	Thôn Phú Tây	2016	Nhà	1	0	1	0
6	Nhà văn hóa thôn	Thôn Hồng Phong	2011	Nhà	1	0	1	0
7	Nhà văn hóa thôn	Thôn Tây Sơn	2016	Nhà	1	0	1	0
8	Nhà văn hóa thôn	Thôn Đại Thắng	2013	Nhà	1	0	1	0
9	Nhà văn hóa thôn	Thôn Đại Quang	2018	Nhà	1	0	1	0

f) Chợ

TT	Chợ	Tên thôn	Năm xây dựng (ghi tương đối)	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
					1	0	0	1
1	Chợ huyện/xã			Cái	0	0	0	0
	Chợ tạm/chợ cóc	Thôn Đại Thắng	2015	Cái	1	0	0	1

6. Công trình thủy lợi (kênh, đập, cống, hồ, đê, kè)

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm xây dựng	Số lượng	Số lượng		
					Kiên cố	Bán kiên cố	Chưa kiên cố
1	Thôn Phú Đông						
	Đê	Km	2017	1	0,6	0	0
	Kè	Km	0	0	0	0	0
	Kênh mương	Km	2015	4	1,4	0	3
	Cống thủy lợi	Cái	2008 - 2015	0	0	0	0

	Trạm bơm	Cái	2017	0	0	0	0
	Đập	Cái		0	0	0	0
2	Thôn Phú Thịnh						
	Đê	Km	2017	0	0	0	0
	Kè	Km	0	0	0	0	0
	Kênh mương	Km	2015	8	4,4	0	3,4
	Cổng thủy lợi	Cái	2008 - 2015	0	0	0	0
	Trạm bơm	Cái	2017	0	0	0	0
	Đập	Cái		0	0	0	0
3	Thôn Phú Tây						
	Đê	Km	2017	0	0	0	0
	Kè	Km	0	0	0	0	0
	Kênh mương	Km	2015	5	3,2	0	1,5
	Cổng thủy lợi	Cái	2008 - 2015	0	0	0	0
	Trạm bơm	Cái	2017	1	0	1	0
	Đập	Cái		0	0	0	0
4	Thôn Hồng Phong						
	Đê	Km	2017	0	0	0	0
	Kè	Km	0	0	0	0	0
	Kênh mương	Km	2015	4	2,4	0	2
	Cổng thủy lợi	Cái	2008 - 2015	0	0	0	0
	Trạm bơm	Cái	2017	1	0	1	0
	Đập	Cái		0	0	0	0
5	Thôn Tây Sơn						
	Đê	Km	2017	0	0	0	0
	Kè	Km	0	0	0	0	0
	Kênh mương	Km	2015	5	3,6	0	1,6
	Cổng thủy lợi	Cái	2008 - 2015	0	0	0	0
	Trạm bơm	Cái	2017	0	0	0	0
	Đập	Cái		0	0	0	0
6	Thôn Đại Thắng						
	Đê	Km	2017	0	0	0	0
	Kè	Km	0	0	0	0	0
	Kênh mương	Km	2015	5	2	0	3.1
	Cổng thủy lợi	Cái	2008 - 2015	0	0	0	0
	Trạm bơm	Cái	2017	0	0	0	0
	Đập	Cái		0	0	0	0
7	Thôn Đại Quang						

Đê	Km	2017	1	1,1	0	0
Kè	Km	0	0	0	0	0
Kênh mương	Km	2015	6	2	1.0	5.0
Cống thủy lợi	Cái	2008 - 2015	2	0	0	2.0
Trạm bơm	Cái	2017	1	0	1	0
Đập	Cái		0	0	0	0

7. Nhà ở

TT	Tên thôn	Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố	Nhà đơn sơ	Tổng số nhà	Nhà Thiếu KC/ĐS		
							Tổng	Trong vùng có nguy cơ cao	PN làm chủ hộ
	Tổng	1600	12	0	0	1612	0	0	0
1	Thôn Phú Đông	192	2	0	0	194	0	0	0
2	Thôn Phú Thịnh	189	1	0	0	190	0	0	0
3	Thôn Phú Tây	246	2	0	0	248	0	0	0
4	Thôn Hồng Phong	265	3	0	0	268	0	0	0
5	Thôn Tây Sơn	195	2	0	0	197	0	0	0
6	Thôn Đại Thắng	248	1	0	0	249	0	0	0
7	Thôn Đại Quang	265	1	0	0	266	0	0	0

8. Nguồn Nước, Nước sạch, vệ sinh và môi trường

TT	Tên thôn	Số hộ	Số hộ tiếp cận nguồn nước sinh hoạt					Số hộ sử dụng nhà vệ sinh			
			Giếng Khoan /đào	Nước máy	Trạm cấp nước công cộng	Tự chảy	Bể chứa nước	Hợp vệ sinh		Tạm	Không có
								(tự hoại, bán tự hoại)			
	Toàn xã	1744	36	1708	462	0	0	1323	421	0	
1	Thôn Phú Đông	206	2	204	66	0	0	122	84	0	
2	Thôn Phú Thịnh	203	0	203	66	0	0	168	35	0	
3	Thôn Phú Tây	260	22	238	66	0	0	213	47	0	
4	Thôn Hồng Phong	288	2	286	66	0	0	195	93	0	
5	Thôn Tây Sơn	216	6	210	66	0	0	178	38	0	
6	Thôn Đại Thắng	273	2	271	66	0	0	261	12	0	
7	Thôn Đại Quang	298	2	296	66	0	0	186	112	0	

9. Hiện trạng dịch bệnh phổ biến

T T	Loại dịch bệnh phổ biến	Đơn vị tính	Tổng cộng	Trẻ em	Phụ nữ	Nam giới	Người cao tuổi	Người khuyết tật
1	Sốt rét	Ca	0	0	0	0	0	0
2	Sốt xuất huyết	Ca	1	0	0	1	0	0
3	Viêm đường hô hấp	Ca	1299	459	324	359	157	0
4	Tay chân miệng	Ca	0	0	0	0	0	0
5	Bệnh phụ khoa (thường do đk nước sạch và vệ sinh không đảm bảo)	Ca	554	0	554	0	0	0
6	Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai (đau mắt đỏ, tiêu chảy, sốt xuất huyết...)	%	2%	2%	0%	0%	0%	0%
7	Tỷ lệ người dân mắc các dịch bệnh khi xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét đậm...)	%	3%	0%	0%	0%	3%	0%
8	Tổng số Ca mắc bệnh phổ biến của xã năm gần đây		1854	459	878	360	157	0
9	Tỷ lệ bệnh phổ biến trên dân số của xã		26%	6%	12%	5%	2%	0%

10. Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý

TT	Loại rừng	Năm trồng rừng	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ thành rừng (%)	Các loại cây được trồng bản địa	Các loại hình sinh kế liên quan đến rừng	Diện tích do dân làm chủ rừng	Tỷ lệ thiệt hại (3 năm gần đây)	Tỷ lệ Rừng không thê khô phục do tác động của thiên tai	Tỷ lệ Rừng trong vùng nguy cơ cao đội với thiên tai	Tỷ lệ rừng trong vùng ngập do nước biển đang theo kịch bản
	Tổng số		164,14					10%	0%	100%	100%
1	Rừng ngập mặn		0	0			0	0%	0%	0%	0%
2	Rừng trên cạn/núi		59,14	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%
3	Rừng trên cát		105	0	Phi lao	0	0	10%	0%	100%	100%
4	Diện tích quy hoạch trồng rừng ngập mặn nhưng chưa trồng		0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%
5	Diện tích quy hoạch trồng rừng trên cát nhưng chưa trồng		0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%
6	Diện tích quy hoạch trồng rừng trên cạn nhưng chưa trồng							0%	0%	0%	0%

11. Hoạt động sản xuất kinh doanh

TT	Hoạt động sản xuất kinh	Đơn vị	Số lượng	Số hộ	Tỷ lệ	Đặc điểm sản xuất kinh doanh
----	----------------------------	-----------	-------------	----------	----------	------------------------------

	doanh	tính		tham gia	nữ	Tiềm năng phát triển	Tỷ lệ (%) thiệt hại (**) 3 năm gần đây	Tỷ lệ % (hộ) nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai	Tỷ lệ % (hộ) nằm trong vùng nguy cơ chịu ảnh hưởng của nắng nóng, hạn hán, nước biển dâng, sạt lở, thời tiết cực đoan
						(Có/Không) (*)			
1	Thôn Phú Đông								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	16	60	80	có	70%	80%	40%
	b. Hoa màu	Ha	4	65	90	có	90%	70%	30%
	c. Cây công nghiệp	Ha							
	d. Cây hàng năm	Ha	12,2	60	45	có	80%	70%	70%
	e. Cây ăn quả	Ha							
	f. Cây khác	Ha	1,4	20	100	không	20%	75%	80%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	550	107	70	có	0%	50%	50%
	b. Gia cầm	Con	4870	74	70	có	60%	50%	50%
	c. Chuồng trại	Cái	288			có			
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt					có			
	a. Người dân đi biển	Người	60	60	20	không	0%	100%	100%
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	39	39			0%	100%	100%
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	0						
	d. Khác: Bè (Máng)	Chiếc	3	40	25		0%	0%	0%
2	Thôn Phú Thịnh								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	16,5	68	80	có	70%	80%	30%
	b. Hoa màu	Ha	4,5	70	90	có	90%	70%	30%
	c. Cây công nghiệp	Ha							
	d. Cây hàng năm	Ha	13,2	60	60	có	80%	70%	70%
	e. Cây ăn quả	Ha							
	f. Cây khác	Ha	1,6	20	90	không	20%	75%	80%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	645	104	75		60%	50%	50%
	b. Gia cầm	Con	5280	160	75		60%	50%	50%
	c. Chuồng trại	Cái	368				15%	50%	50%
3	Thôn Phú Tây								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	14,5	35	80	có	70%	75%	35%

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	b. Hoa màu	Ha	2,5	50	90	có	90%	75%	35%
	c. Cây công nghiệp	Ha							
	d. Cây hàng năm	Ha	14,1	35			80%	70%	70%
	e. Cây ăn quả	Ha							
	f. Cây khác	Ha	1,1	25	95		20%	20%	20%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	641	95			0%	50%	50%
	b. Gia cầm	Con	5190	172			65%	50%	50%
	c. Chuồng trại	Cái	362				0%	50%	50%
4	Thôn Hồng Phong								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	16	60	80	có	70%	80%	40%
	b. Hoa màu	Ha	4	65	90	có	90%	70%	30%
	c. Cây công nghiệp	Ha							
	d. Cây hàng năm	Ha	12,2	60	50	có	80%	70%	70%
	e. Cây ăn quả	Ha							
	f. Cây khác	Ha	1,4	20	100	không	20%	75%	80%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	550	107	70	có	0%	50%	50%
	b. Gia cầm	Con	4870	74	70	có	60%	50%	50%
	c. Chuồng trại	Cái	288				0%	50%	50%
5	Thôn Tây Sơn								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	17,8	120	80	có	75%	85%	45%
	b. Hoa màu	Ha	4,3	89	90	có	90%	85%	45%
	c. Cây công nghiệp	Ha							
	d. Cây hàng năm	Ha	13,2	120	60	có	85%	70%	70%
	e. Cây ăn quả	Ha							
	f. Cây khác	Ha	1,2	20	90	không	25%	25%	25%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	976	110	70	có	0%	40%	40%
	b. Gia cầm	Con	4095	132	70	có	70%	40%	40%
	c. Chuồng trại	Cái	352				0%	40%	40%
6	Thôn Đại Thắng								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	16	93	80	có	70%	80%	30%
	b. Hoa màu	Ha	5,5	102	90	có	90%	80%	30%
	c. Cây công nghiệp	Ha							
	d. Cây hàng năm	Ha	15,7	93	70	có	75%	60%	60%
	e. Cây ăn quả	Ha							

	f. Cây khác	Ha	1,4	20	90	không	20%	20%	20%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	1922	131			0%	40%	40%
	b. Gia cầm	Con	5140	177			60%	40%	40%
	c. Chuồng trại	Cái	439				0%	40%	40%
7	Thôn Đại Quang								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	18	118	80	có	70%	85%	45%
	b. Hoa màu	Ha	4,5	105	90	có	90%	85%	45%
	c. Cây công nghiệp	Ha							
	d. Cây hàng năm	Ha	17,9	118	65	có	75%	60%	60%
	e. Cây ăn quả	Ha							
	f. Cây khác	Ha	2	25	90		20%	20%	20%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	1119	104			0%	30%	30%
	b. Gia cầm	Con	10552	196			60%	30%	30%
	c. Chuồng trại	Cái	404				0%	30%	30%
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt					có			
	a. Người dân đi biển	Người	66	66	20	không	0%	100%	100%
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	38	38		không	0%	100%	100%
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	0						
	d. Khác: Bè (Máng)	Chiếc	4	48	25	không	0%	0%	0%

12. Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm

TT	Loại hình	ĐVT	Tỉ lệ (ước tính)	Diễn giải
1	Tỷ lệ hộ dân có tivi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh	%	80%	Toàn xã
2	Tỷ lệ hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh	%	70%	Toàn xã
3	Hệ thống loa truyền thanh của xã	Có/không	Có	Toàn xã
4	Chất lượng hệ thống truyền thanh	%	70%	Toàn xã
5	Hệ thống cảnh báo sớm khác (đo mưa, đo gió, đo mực nước, kèng, còi ù, cồng, chiêng ...) tại cộng đồng	Có/không	Có	Toàn xã
6	Tỷ lệ hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh	%	80%	Toàn xã
7	Tỷ lệ hộ tiếp cận được với hệ thống cảnh báo sớm khác	%	100%	Toàn xã
8	Tỷ lệ hộ được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xả lũ khu vực thượng lưu (các tuyến hồ chứa phía thượng lưu)	%	0%	Toàn xã
9	Tỷ lệ hộ sử dụng điện thoại di động	% số hộ	96%	Toàn xã
10	Tỷ lệ hộ tiếp cận Internet	% số hộ	40%	Toàn xã

13 Phòng chống thiên tai/TƯỖĐKH

TT	Loại hình	ĐVT	Số lượng	Mô tả chi tiết	Ghi chú (nếu có)
I	Công tác tổ chức				
1	Số lượng thôn có kế hoạch/phương án Phòng chống thiên tai và/hoặc kế hoạch thích ứng BĐKH hàng năm	Thôn	7	Thôn Phú Đông, Phú Thịnh, Phú Tây, Hồng Phong, Tây Sơn, Đại Thắng, Đại Quang	Phương án PCTT thôn
2	Số lượng trường học có kế hoạch PCTT hàng năm	Trường	3		Phương án PCTT
3	Số lần diễn tập PCTT trong 10 năm qua tại xã	Lần	10	100% đạt so với kế hoạch	
4	Số thành viên Ban chỉ huy PCTT và TKCN của xã	Người	25		Kế hoạch PCTT và tìm kiếm cứu nạn
	- Trong đó số lượng nữ,	Người	7		Hậu cần trong công tác PCTT
	- Số lượng đã qua đào tạo QLRRTT-DVCD hoặc đào tạo tương tự về PCTT,	Người	25	90% đạt so với kế hoạch	Trong đó số nữ là 7
5	Số lượng lực lượng thanh niên xung kích, chữ thập đỏ, cứu hộ-cứu nạn tại xã	Người	50		
	- Trong đó số lượng nữ,	Người	20	Công tác hậu cần	
6	Số lượng Tuyên truyền viên PCTT/TƯỖĐKH dựa vào cộng đồng	Người	13		
	Trong đó số lượng nữ, đóng vai trò gì	Người	3		
7	- Năng lực hoạt động của tiểu ban PCTT và đội xung kích thôn	Người		Tuyên truyền về dự trữ lương thực, di dời và sơ tán dân	
		%			
II	Số lượng Phương tiện, trang thiết bị PCTT tại xã:				
	- Ghe, thuyền:	Chiếc	0	% đạt so với nhu cầu	
	- Áo phao	Chiếc	5	30% đạt so với nhu cầu	
	- Loa cầm tay	Chiếc	2	30% đạt so với nhu cầu	
	- Đèn pin	Chiếc	1	% đạt so với nhu cầu	
	- Máy phát điện dự phòng	Chiếc	1	% đạt so với nhu cầu	
	- Lều bạt	Chiếc	0	% đạt so với nhu cầu	
	- Xe vận tải	Chiếc	0	% đạt so với nhu cầu	
III	Số lượng vật tư thiết bị dự phòng				
	- Số lượng gói/đơn vị hóa chất khử trùng tại chỗ	Đơn vị	0	% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Số lượng thuốc y tế dự phòng tại chỗ	Đơn vị	0	% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Bao bì	Cái	500	100% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Cọc tre	Cọc	1000	100% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Đá dăm		0	% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Mi tôm	Thùng	1000	100% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Lương khô	Thùng	500	100% đạt so với kế hoạch được giao	

- Nước uống	Thùng	0	
- Khác: Bạt chống tràn	Đơn vị	0	

14. Các lĩnh vực ngành nghề đặc thù khác: Không

STT	Nội dung	Tên thôn	Tỷ lệ hộ tham gia	Mức độ tổn Thương của các cơ sở vật và phương tiện phục vụ cho ngành này (Cao/TB/Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

Ghi chú khác:

Hướng dẫn điền:

Giảng viên sẽ tự thảo luận với địa phương để nắm bắt các đặc thù SX-KH của xã/thôn, và liệt kê các Nội dung cần phải lưu ý trong Cột 2 để đánh giá mức độ tổn Thương của các cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ cho ngành này

15. Tổng hợp hiện trạng Năng lực về PCTT và TUBĐKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ)

TT	Liệt kê các loại Kiến thức, Kinh nghiệm & Công nghệ		Thôn Phú Đông	Thôn Phú Thịnh	Thôn Phú Tây	Thôn Hồng Phong	Thôn Tây Sơn	Thôn Đại Thắng	Thôn Đại Quang
1	Rủi ro với dân cư và cộng đồng		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
a	Lực lượng tham gia công tác PCTT/tổ xung kích được tập huấn nâng cao năng lực	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
b	Ban chỉ huy PCTT /đội xung kích được tập huấn nâng cao năng lực	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
c	Có kế hoạch PCTT 5 năm (được cập nhật hàng năm)	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
d	Có phương án ứng phó thiên tai (UPTT)	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
e	Có quy hoạch dân cư an toàn về thiên tai và TUBĐKH	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
g	Tỷ lệ người dân có kiến thức và kinh nghiệm PCTT & TUBĐKH	(Tỷ lệ %)	90%	90%	70%	80%	90%	90%	85%
h	Tỷ lệ hộ dân chủ động trong công tác PCTT	(Tỷ lệ %)	95%	95%	90%	90%	90%	90%	90%
i	Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em biết bơi	Tỷ lệ	20%	30%	80%	80%	45%	70%	83%
2	Hạ tầng cộng đồng		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
a	Có tổ tự quản các công trình công cộng.	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
b	Có hoạt động duy tu bảo dưỡng công trình công cộng hàng năm	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có

3	Công trình thủy lợi		Cao	Trung Bình	Cao	Thấp	Cao	Cao	Cao
a	Công trình thủy lợi có tính đến yếu tố TUBĐKH	Có / Không	Có	Không	Có	Không	Có	Có	Có
b	Thực hiện hoạt động duy tu bảo dưỡng hệ thống công trình thủy lợi hàng năm	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
c	Người tham gia vận hành bảo dưỡng có kiến thức & kỹ năng	Có / Không	Có	Có	Có	Không	Có	Có	Có
4	Nhà ở		Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình
a	Đội xung kích có thực hiện hỗ trợ chằng chống nhà cửa cho người dân	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
b	Tỷ lệ hộ dân có kỹ năng kiến thức chằng chống nhà cửa	(Tỷ lệ %)	80%	95%	70%	80%	95%	80%	95%
c	Tỷ lệ nhà ở đáp ứng tiêu chí nhà an toàn	(Tỷ lệ %)	80%	76%	40%	50%	85%	80%	95%
5	Kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường	(Tỷ lệ %)	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
a	Tỷ lệ hộ dân chấp hành thu gom rác thải	(Tỷ lệ %)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
b	Tỷ lệ người dân có kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường	(Tỷ lệ %)	80%	80%	80%	80%	90%	85%	85%
c	Tỷ lệ thôn có tổ chức thu gom rác thải	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
d	Tỷ lệ hộ dân có thực hiện phân loại rác	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
e	Có quy hoạch hệ thống nước sạch	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
6	Y tế và quản lý dịch bệnh		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Cao
a	Khả năng kiểm soát dịch bệnh của đơn vị y tế	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Có
b	Tỷ lệ người dân có ý thức vệ sinh, phòng ngừa dịch bệnh	(Tỷ lệ %)	60%	50%	90%	50%	80%	75%	80%
7	Giáo dục		Thấp	Thấp	Trung Bình	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
a	Tỷ lệ trường học có phương án ứng phó thiên tai	(Tỷ lệ %)	0%	0%	100%	0%	0%	0%	0%
b	Hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức PCTT & BĐKH	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
c	Có tổ chức lớp dạy bơi cho trẻ em	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
d	Tuyên truyền về PCTT và BĐKH cho học sinh	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
8	Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
a	Tỷ lệ rừng trồng phòng hộ được	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

	nhận thu	(%)							
b	Tỷ lệ rừng phòng hộ được chăm sóc bảo vệ tốt	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
c	Tỷ lệ rừng có hoạt động sinh kế	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
d	Tỷ lệ rừng được giao cho cộng đồng quản lý	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9	Hoạt động sản xuất kinh doanh								
a	Trồng trọt		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
	- Tỷ lệ diện tích cây trồng được điều tiết nước tưới, tiêu	(Tỷ lệ %)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
	- Tỷ lệ hộ áp dụng kiến thức, kỹ thuật trồng trọt	(Tỷ lệ %)	40%	70%	70%	50%	70%	50%	85%
	- Xã có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để TỰ BDKH	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
	- Tỷ lệ hộ chuyển đổi cơ cấu cây trồng để TỰ BDKH trong 5 năm gần đây	(Tỷ lệ %)	90%	100%	80%	98%	90%	90%	100%
b	Chăn nuôi		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
	- Xã có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để TỰ BDKH	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
	- Tỷ lệ dân gia súc được tiêm phòng theo định kỳ	(Tỷ lệ %)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
	- Hộ áp dụng kiến thức kỹ thuật chăn nuôi	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
c	Thủy sản		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
	- Tỷ lệ hộ nuôi trồng thủy sản áp dụng kiến thức kỹ thuật TỰ BDKH	(Tỷ lệ %)	80%	80%	80%	80%	80%	80%	85%
	- Vùng nuôi trồng thủy sản được quy hoạch	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
	- Tỷ lệ hộ nghèo nơi thường xuyên xảy ra thiên tai được vay vốn ngân hàng	(Tỷ lệ %)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
	- Có hỗ trợ vay vốn đầu tư trang thiết bị đánh bắt xa bờ	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
	- Có quy hoạch khu neo đậu đảm bảo an toàn	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
d	Du lịch		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Có quy hoạch phát triển du lịch trong Kế hoạch PTKTXH	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
	- Tỷ lệ cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch đảm bảo an toàn khi có thiên tai	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch được trang bị kiến thức kỹ	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

	năng PCTT, Sơ cấp cứu								
	- Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch được trang bị kiến thức kỹ thuật	(Tỷ lệ %)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
e	Buôn bán và dịch vụ khác		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Trung Bình	Cao
	- Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh buôn bán nhỏ lẻ được trang bị kiến thức kỹ năng PCTT	(Tỷ lệ %)	90%	100%	90%	100%	80%	70%	80%
10	Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
a	Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
b	Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
c	Tỷ lệ người dân được cung cấp thông tin truyền thanh, cảnh báo sớm	(Tỷ lệ %)	95%	100%	95%	90%	95%	70%	90%
d	Ý thức chủ động theo dõi và truyền tin cảnh báo sớm của dân	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
11	Phòng chống thiên tai/ TỪBĐKH		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
a	Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
b	Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
c	Tỷ lệ người dân được tuyên truyền về PCTT/BĐKH	(Tỷ lệ %)	95%	90%	95%	95%	95%	80%	90%
d	Có lực lượng xung kích ở thôn	Có / Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
e	Tổ chức hoặc tham gia diễn tập PCTT	Có / Không	Có	Không	Không	Có	Không	Có	Có
g	Tỷ lệ thôn có các trang thiết bị và phương tiện PCTT	(Tỷ lệ %)	90%	75%	80%	60%	70%	80%	90%
h	Xã có đủ phương tiện, vật tư thiết bị dự phòng	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
12	Giới trong PCTT và BĐKH		Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình
a	Tỷ lệ nữ là thành viên Ban Chỉ huy PCTT & TKCN	(Tỷ lệ %)	26%	0%	0%	26%	26%	0%	0%
b	Tỷ lệ nữ tham gia lực lượng ứng phó tìm kiếm cứu hộ cứu nạn	(Tỷ lệ %)	33%	33%	33%	33%	33%	33%	67%
c	Tỷ lệ nữ tham gia các hoạt động PCTT tại cộng đồng	(Tỷ lệ %)	12%	11%	12%	12%	13%	12%	15%
d	Tỷ lệ nữ có kiến thức kỹ năng PCTT và TỪBĐKH	(Tỷ lệ %)	63%	58%	55%	54%	60%	59%	61%
e	Lực lượng PCTT được tập huấn về kiến thức BĐG và Lồng ghép giới trong PCTT và BĐKH	Có / Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có

	Khả năng của thôn							
	(Cao, Trung Bình, Thấp)							

16. Tổng hợp hiện trạng Tình trạng dễ bị tổn thương theo xã

STT	TTDBTT (%)	TTDBTT Thôn (%)							Tổng % TTDBTT Xã
		Thôn Phú Đông	Thôn Phú Thịnh	Thôn Phú Tây	Thôn Hồng Phong	Thôn Tây Sơn	Thôn Đại Thắng	Thôn Đại Quang	
B4	Dân cư và cộng đồng	49.3%	47%	40%	43%	46%	41%	51%	
	- Tỷ lệ đối tượng dễ bị tổn thương trên tổng dân số	44%	48%	44%	57%	53%	49%	52%	50%
	- Tỷ lệ nữ trong nhóm DBTT	60%	64%	58%	69%	63%	54%	68%	62%
	- Tỷ lệ phụ nữ đơn thân trên tổng dân số	4.81%	4.49%	4.69%	7.18%	5.94%	5.31%	4.98%	5%
	- Tỷ lệ người dân sinh sống ở vùng có nguy cơ cao trên tổng dân số	20%	10%	10%	10%	10%	10%	20%	13%
	- Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em chưa biết bơi	80%	70%	20%	20%	55%	30%	83%	51%
	- Tỷ lệ điểm sơ tán công cộng (trường học & trụ sở UBND, Nhà văn hoá) chưa đảm bảo	75%	75%	75%	75%	75%	75%	75%	75%
	- Tỷ lệ đường trong thôn thiếu an toàn (để phục vụ cho công tác sơ tán)	61%	55%	70%	59%	61%	63%	52%	60%
B5	Hạ tầng công cộng	35%	6%	30%	40%	40%	18%	28%	38%
a1	Tỷ lệ hệ thống điện chưa kiên cố/chưa an toàn (cột, dây, trạm)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
a2	Tỷ lệ hệ thống điện sau công tơ chưa kiên cố/ chưa an toàn	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
b1	Tỷ lệ đường đất	61%	55%	70%	59%	61%	63%	52%	60%
b2	Tỷ lệ cầu yếu/tạm	100%	0%	100%	100%	100%	0%	0%	57%
c	Tỷ lệ trường học trong thôn chưa kiên cố	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
d	Cơ sở y tế bán kiên cố/tạm	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
e	Trụ sở UBND và Nhà văn hoá xã bán kiên cố/ tạm	50%	0%	100%	100%	100%	100%	100%	79%

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

g	Chợ bán kiên cố/tạm	0%	0%	0%	0%	0%	0%	100%	100%
h	Tỷ lệ Công giao thông yếu/tạm	100%	0%	0%	100%	100%	0%	0%	43%
B6	Công trình thủy lợi	11%	7%	22%	8%	5%	10%	50%	16%
a	Tỷ lệ đê bán kiên cố/ chưa kiên cố	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
b	Kè bán kiên cố/ chưa kiên cố	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
c	Kênh Mương bán kiên cố/ chưa kiên cố	68%	44%	32%	45%	31%	61%	100%	34%
d	Công thủy lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố	0%	0%	0%	0%	0%	0%	100%	14%
e	Đập Thủy Lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
g	Trạm bơm bán kiên cố/ chưa kiên cố	0%	0%	100%	0%	0%	0%	100%	29%
B7	Nhà ở	2%	2%	1%	1%	2%	1%	1%	1%
a	Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố/đơn sơ	5%	5%	4%	4%	5%	4%	4%	4%
b	Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố trong vùng nguy cơ cao	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
c	Tỷ lệ nhà có phụ nữ đơn thân làm chủ hộ thiếu kiên cố/đơn sơ	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
B8	Nguồn Nước, Nước sạch và VSMT	10%	4%	7%	8%	5%	1%	10%	7%
a	Tỷ lệ hộ dân không tiếp cận được nguồn cấp nước ổn định và cần thiết cho sinh hoạt	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
b	Tỷ lệ hộ dân không tiếp cận được nguồn nước sạch (nước máy)	1%	0%	8%	1%	3%	1%	1%	2%
c	Tỷ lệ hộ có phụ nữ làm chủ hộ chưa tiếp cận nước sạch (nước máy)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
e	Tỷ lệ hộ dân không có Nhà vệ sinh đảm bảo (Nhà VS tam và không có)	41%	17%	18%	32%	18%	4%	38%	24%
B9	Hiện trạng bệnh phổ biến	8%	8%	8%	8%	8%	8%	8%	8%
a	Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai (đau mắt đỏ, tiêu chảy, sốt xuất huyết...)	2%	2%	2%	2%	2%	2%	2%	2%
b	Tỷ lệ người dân mắc các dịch bệnh khi xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan (năng	3%	3%	3%	3%	3%	3%	3%	3%

	nóng, rét đậm ...)								
c	Tỷ lệ bệnh phổ biến trên dân số của xã	26%	26%	26%	26%	26%	26%	26%	26%
B10	Rừng	53%	0%	0%	53%	0%	53%	53%	53%
a	Tỷ lệ thiệt hại rừng sau thiên tai (trong 3 năm)	10%	0%	0%	10%	0%	10%	10%	10%
b	Tỷ lệ rừng trong vùng nguy cơ cao đối với thiên tai	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	100%
c	Tỷ lệ rừng trong vùng ngập do nước biển dâng theo kịch bản	100%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	100%
d	Tỷ lệ rừng không thể khôi phục do tác động của thiên tai	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
B11	Hoạt động SXKD								
a	Trồng trọt	63%	62%	63%	63%	71%	63%	70%	65%
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích lúa và hoa màu (3 năm gần đây)	80%	80%	80%	80%	83%	80%	80%	80%
	'- Tỷ lệ diện tích lúa và hoa màu nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai	75%	75%	75%	75%	85%	80%	85%	79%
	- Tỷ lệ lúa và hoa màu trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán/nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	35%	30%	35%	35%	45%	30%	45%	36%
b	Chăn nuôi	32.5%	40.0%	33.1%	32.5%	28.8%	27.5%	22.5%	31.0%
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng đàn nuôi (3 năm gần đây).	30%	60%	33%	30%	35%	30%	30%	35%
	-Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi, chuồng trại thường xuyên bị thiệt hại của thiên tai trong 3 năm gần đây	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Tỷ lệ hộ chăn nuôi nằm trong vùng nguy cơ cao của thiên tai	50%	50%	50%	50%	40%	40%	30%	44%
	-Tỷ lệ hộ chăn nuôi trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán /nước biển dâng/sạt lở/	50%	50%	50%	50%	40%	40%	30%	44%

	thời tiết cực đoan								
c	Thủy Sản	23%	0%	0%	0%	0%	0%	23%	7%
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích nuôi trồng (3 năm gần đây)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Tỷ lệ diện tích nuôi trồng thủy sản trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán /nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Tỷ lệ thuyền đánh bắt nhỏ, thô sơ	93%	0%	0%	0%	0%	0%	90%	26%
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng phương tiện đánh bắt (3 năm gần đây)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
e	Du lịch	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Tỷ lệ cơ sở kinh doanh du lịch bị thiệt hại trên tổng số cơ sở kinh doanh (3 năm gần đây)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Tỷ lệ cơ sở kinh doanh du lịch trong vùng nguy cơ xâm thực, hạn hán/nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- % các diêm/dãi san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển nằm trong vùng có nguy cơ cao của biến đổi khí hậu, tăng nhiệt độ và thiên tai	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
g	Buôn bán	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	-Tỷ lệ các hộ buôn bán nhỏ lẻ bị thiệt hại trên tổng số hộ buôn bán (3 năm gần đây)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
B12	Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm	26%	26%	26%	26%	26%	26%	26%	40%
a	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có tivi/radio	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	75%
b	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có điện thoại di động	4%	4%	4%	4%	4%	4%	4%	4%
c	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa tiếp cận với	60%	60%	60%	60%	60%	60%	60%	60%

	Internet								
d	Tỷ lệ địa bàn dân cư thiếu loa truyền thanh	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%
B13	Phòng chống thiên tai/TU'BDKH	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
a	Tỷ lệ phương tiện trang thiết bị còn thiếu theo kế hoạch	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
b	Tỷ lệ vật tư dự phòng còn thiếu theo kế hoạch	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
B14	Giới trong PCTT và BDKH	25%	25%	24%	26%	25%	24%	24%	25%
	Tỷ lệ phụ nữ đơn thân/làm chủ hộ	20%	19%	19%	30%	24%	21%	19%	22%
	Tỷ lệ nam đơn thân/làm chủ hộ (mặc định là 0%, nếu có điền bằng tay)	4.85%	4.93%	2.31%	2.08%	0.93%	1.47%	1.34%	3%
	Tỷ lệ công trình công cộng làm nơi sơ tán chưa tính nhu cầu khác biệt về giới	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
	- Tỷ lệ nam làm các ngành nghề có tính rủi ro cao (mặc định là 0%, nếu có thì điền)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Tỷ lệ nữ làm các ngành nghề có tính rủi ro cao	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	Đánh giá chung TTDBTT của thôn	49.3%	47%	40%	43%	46%	41%	51%	

C. Kết quả đánh giá rủi ro thiên tai và khí hậu của xã

1. Rủi ro với dân cư và cộng đồng

Loại hình Thiên tai/BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TU'BDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT		Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ
			(Cao, Trung bình, Thấp)	(Tỷ lệ %)	Mức độ (Cao, Thấp, TB)	Các nguy cơ	(Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)
Bão							

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

1	Thôn Phú Đông	206	Thấp	49%	Trung Bình	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Trung bình
2	Thôn Phú Thịnh	203	Thấp	47%	Trung Bình	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Trung bình
3	Thôn Phú Tây	260	Thấp	40%	Trung Bình	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Trung bình
4	Thôn Hồng Phong	288	Thấp	43%	Thấp	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Trung bình
5	Thôn Tây Sơn	216	Thấp	46%	Trung Bình	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Trung bình
6	Thôn Đại Thắng	273	Thấp	41%	Thấp	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Trung bình
7	Thôn Đại Quang	298	Thấp	51%	Thấp	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Trung bình
Ngập lụt							
1	Thôn Phú Đông	206	Thấp	49%	Trung Bình	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Trung bình
2	Thôn Phú Thịnh	203	Thấp	47%	Trung Bình	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Trung bình
3	Thôn Phú Tây	260	Thấp	40%	Trung Bình	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Trung bình
4	Thôn Hồng Phong	288	Thấp	43%	Thấp	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Trung bình
5	Thôn Tây Sơn	216	Thấp	46%	Trung Bình	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Trung bình
6	Thôn Đại Thắng	273	Thấp	41%	Thấp	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Trung bình
7	Thôn Đại Quang	298	Thấp	51%	Thấp	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	Trung bình

2. Hạ tầng công cộng

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT		Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ
			(Cao, Trung bình, Thấp)	(Tỷ lệ %)	Mức độ (Cao, Thấp, TB)	Các nguy cơ	(Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)
Bão							
1	Thôn Phú Đông	206	Cao	35%	Thấp	Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	Trung bình
2	Thôn Phú Thịnh	203	Cao	6%	Thấp	Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	Trung bình
3	Thôn Phú Tây	260	Cao	30%	Thấp	Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	Trung bình
4	Thôn Hồng Phong	288	Cao	40%	Thấp	Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	Trung bình
5	Thôn Tây Sơn	216	Cao	40%	Trung Bình	Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	Trung bình
6	Thôn Đại Thắng	273	Cao	18%	Thấp	Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	Trung bình
7	Thôn Đại Quang	298	Cao	28%	Thấp	Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	Trung bình
Ngập lụt							
1	Thôn Phú Đông	206	Cao	35%	Thấp	Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	Trung bình
2	Thôn Phú Thịnh	203	Cao	6%	Thấp	Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	Trung bình
3	Thôn Phú Tây	260	Cao	30%	Thấp	Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	Trung bình
4	Thôn Hồng Phong	288	Cao	40%	Thấp	Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	Trung bình

5	Thôn Tây Sơn	216	Cao	40%	Trung Bình	Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	Thấp
6	Thôn Đại Thắng	273	Cao	18%	Thấp	Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	Thấp
7	Thôn Đại Quang	298	Cao	28%	Thấp	Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	Thấp

3. Công trình thủy lợi

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT		Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ
			(Cao, Trung bình, Thấp)	(Tỷ lệ %)	Mức độ (Cao, Thấp, TB)	Các nguy cơ	(Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
Bão							
1	Thôn Phú Đông	206	Cao	11%	Thấp	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi	Thấp
2	Thôn Phú Thịnh	203	Trung Bình	7%	Thấp	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi	Thấp
3	Thôn Phú Tây	260	Cao	22%	Thấp	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi	Thấp
4	Thôn Hồng Phong	288	Thấp	8%	Thấp	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi	Thấp
5	Thôn Tây Sơn	216	Cao	5%	Thấp	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi	Thấp
6	Thôn Đại Thắng	273	Cao	10%	Thấp	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi	Thấp
7	Thôn Đại Quang	298	Cao	50%	Trung Bình	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi	Thấp
Ngập lụt							
1	Thôn Phú Đông	206	Cao	11%	Thấp	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi	Thấp

2	Thôn Phú Thịnh	203	Trung Bình	7%	Thấp	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi	Thấp
3	Thôn Phú Tây	260	Cao	22%	Thấp	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi	Thấp
4	Thôn Hồng Phong	288	Thấp	8%	Thấp	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi	Thấp
5	Thôn Tây Sơn	216	Cao	5%	Thấp	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi	Thấp
6	Thôn Đại Thắng	273	Cao	10%	Thấp	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi	Thấp
7	Thôn Đại Quang	298	Cao	50%	Trung Bình	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi	Thấp

4. Nhà ở

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT		Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ
			(Cao, Trung bình, Thấp)	(Tỷ lệ %)	Mức độ (Cao, Thấp, TB)	Các nguy cơ	(Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)
Bão							
1	Thôn Phú Đông	206	Trung bình	2%	Thấp	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	Thấp
2	Thôn Phú Thịnh	203	Trung bình	2%	Thấp	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	Thấp
3	Thôn Phú Tây	260	Trung bình	1%	Thấp	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	Thấp
4	Thôn Hồng Phong	288	Trung bình	1%	Thấp	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	Thấp
5	Thôn Tây Sơn	216	Trung bình	2%	Thấp	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	Thấp
6	Thôn Đại Thắng	273	Trung bình	1%	Thấp	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	Thấp
7	Thôn Đại Quang	298	Trung bình	1%	Thấp	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	Thấp

5. Nguồn nước, Nước sạch và vệ sinh và môi trường

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT		Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ
			(Cao, Trung bình, Thấp)	(Tỷ lệ %)	Mức độ (Cao, Thấp, TB)	Các nguy cơ	(Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)
Ngập lụt							
1	Thôn Phú Đông	206	Thấp	10%	Thấp	1. - Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt	Thấp
						2. - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt.	Thấp
						3. - Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt	Thấp
2	Thôn Phú Thịnh	203	Thấp	4%	Thấp	1. - Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt	Thấp
						2. - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt.	Thấp
						3. - Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt	Thấp
3	Thôn Phú Tây	260	Thấp	7%	Thấp	1. - Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt	Thấp
						2. - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt.	Thấp
						3. - Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt	Thấp
4	Thôn Hồng Phong	288	Thấp	8%	Thấp	1. - Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt	Thấp
						2. - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt.	Thấp
						3. - Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt	Thấp
5	Thôn Tây Sơn	216	Thấp	5%	Thấp	1. - Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt	Thấp
						2. - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt.	Thấp
						3. - Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt	Thấp
6	Thôn Đại Thắng	273	Thấp	1%	Thấp	1. - Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt	Thấp
						2. - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt.	Thấp
						3. - Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt	Thấp
7	Thôn Đại Quang	298	Thấp	10%	Thấp	1. - Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt	Thấp
						2. - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt.	Thấp
						3. - Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt	Thấp

6. Y tế và quản lý dịch bệnh

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TỰBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT		Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ
			(Cao, Trung bình, Thấp)	(Tỷ lệ %)	Mức độ (Cao, Thấp, TB)	Các nguy cơ	(Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)
Ngập lụt							
1	Thôn Phú Đông	206	Thấp	8%	Thấp	Nguy cơ dịch bệnh ở người sau lụt	Thấp
2	Thôn Phú Thịnh	203	Thấp	8%	Thấp	Nguy cơ dịch bệnh ở người sau lụt	Thấp
3	Thôn Phú Tây	260	Thấp	8%	Thấp	Nguy cơ dịch bệnh ở người sau lụt	Thấp
4	Thôn Hồng Phong	288	Thấp	8%	Thấp	Nguy cơ dịch bệnh ở người sau lụt	Thấp
5	Thôn Tây Sơn	216	Thấp	8%	Thấp	Nguy cơ dịch bệnh ở người sau lụt	Thấp
6	Thôn Đại Thắng	273	Thấp	8%	Thấp	Nguy cơ dịch bệnh ở người sau lụt	Thấp
7	Thôn Đại Quang	298	Cao	8%	Thấp	Nguy cơ dịch bệnh ở người sau lụt	Thấp

7. Giáo dục

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TỰBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT		Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ
			(Cao, Trung bình, Thấp)	(Tỷ lệ %)	Mức độ (Cao, Thấp, TB)	Các nguy cơ	(Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)
Bão							
1	Thôn Phú Đông	206	Thấp	0%	Thấp	Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	Thấp
2	Thôn Phú Thịnh	203	Thấp	0%	Thấp	Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	Thấp
3	Thôn Phú Tây	260	Trung Bình	0%	Thấp	Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	Thấp
4	Thôn Hồng Phong	288	Thấp	0%	Thấp	Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	Thấp

5	Thôn Tây Sơn	216	Thấp	0%	Thấp	Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	Thấp
6	Thôn Đại Thắng	273	Thấp	0%	Thấp	Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	Thấp
7	Thôn Đại Quang	298	Thấp	0%	Thấp	Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	Thấp

8. Rừng

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão	Phú Đông		<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ rừng trồng phòng hộ được nghiệm thu - Tỷ lệ rừng phòng hộ được chăm sóc bảo vệ tốt - Tỷ lệ rừng có hoạt động sinh kế - Tỷ lệ rừng được giao cho cộng đồng quản lý 	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ rừng trong vùng nguy cơ cao đối với thiên tai - Tỷ lệ rừng trong vùng ngập do nước biển dâng theo kịch bản - Tỷ lệ rừng không thể khôi phục do tác động của thiên tai 	- Nguy cơ thiệt hại về rừng	
	Thôn...					
Bão	Thôn ...					
.....	Thôn...					

Hướng dẫn điền

- **Cột 1:** Tham khảo biểu Lịch sử thiên tai (B1), cột (2)
- **Cột 2:** Tham khảo biểu Lịch sử thiên tai (B1), cột (4)
- **Cột 3:** Tham khảo biểu Phân bố dân cư (A5), cột (3)
- **Cột 4:** Số liệu lấy ở bảng B15. Các số liệu này có thể điều chỉnh sau khi tham vấn với người dân và thảo luận với lãnh đạo để thống nhất **Lưu ý: Chỉ điền số liệu Cao, Trung Bình, Thấp - dựa trên kết quả tính của từng thôn của Bảng B15. Nếu không có thông tin: Ghi không có.**
- **Cột 5:** Số liệu lấy ở bảng B16. Các số liệu này có thể điều chỉnh sau khi tham vấn với người dân và thảo luận với lãnh đạo để thống nhất **Lưu ý: Chỉ điền số liệu về ước lượng tỷ lệ trong bảng B16, đồng thời điền mức độ Cao, Trung Bình, Thấp - dựa trên kết quả tính của từng thôn của Bảng B16. Các cấp mức độ tổn Thương được quy định như sau: Từ 0-39%: Mức độ Thấp; từ 40-79%: mức độ trung bình; từ 80-100%: mức độ cao. Nếu không có thông tin: Ghi không có.**
- **Cột 6:** Rủi ro thiệt hại về rừng do đánh giá thực trạng dựa trên kết quả của cột 4, 5. .
- **Cột 7:** Chỉ điền cao, trung bình hoặc thấp cho từng rủi ro

9. Trồng trọt

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ
			(Cao, Trung bình, Thấp)	(Tỷ lệ %)	Các nguy cơ	(Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão/ngập lụt						

1	Thôn Phú Đông	206	Cao	63%	Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão/ngập lụt	Cao
2	Thôn Phú Thịnh	203	Cao	62%	Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão/ngập lụt	Cao
3	Thôn Phú Tây	260	Cao	63%	Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão/ngập lụt	Cao
4	Thôn Hồng Phong	288	Cao	63%	Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão/ngập lụt	Cao
5	Thôn Tây Sơn	216	Cao	71%	Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão/ngập lụt	Cao
6	Thôn Đại Thắng	273	Cao	63%	Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão/ngập lụt	Cao
7	Thôn Đại Quang	298	Cao	70%	Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão/ngập lụt	Cao

10. Chăn nuôi

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ
			(Cao, Trung bình, Thấp)	(Tỷ lệ %)	Các nguy cơ	(Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão						
1	Thôn Phú Đông	206	Cao	32.5%	Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão	Thấp
2	Thôn Phú Thịnh	203	Cao	40.00%	Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão	Thấp
3	Thôn Phú Tây	260	Cao	33.12%	Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão	Thấp
4	Thôn Hồng Phong	288	Cao	32,5%	Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão	Thấp
5	Thôn Tây Sơn	216	Cao	32.50%	Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão	Thấp
6	Thôn Đại	273	Cao	27,5%	Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi	Thấp

	Thăng				khi có bão	
7	Thôn Đại Quang	298	Cao	28.75%	Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão	Thấp

11. Thủy Sản

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TU'BĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH
			(Cao, Trung bình, Thấp)		Các nguy cơ
(1)	(2)	(3)	(4)		(6)
Bão					
1	Thôn Phú Đông	206	Thấp	23%	Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có bão
					Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ
					Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng
2	Thôn Đại Quang	298	Thấp	23%	Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có bão
					Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ
					Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng

12. Du lịch: không có

13. Buôn bán và dịch vụ khác: không

14. Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TU'BĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH
			(Cao, Trung bình, Thấp)	Tỷ lệ(%)	Các nguy cơ
(1)	(2)	(3)	(4)		(6)
Bão					
1	Thôn Phú Đông	206	Cao	26%	Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp
2	Thôn Phú Thịnh	203	Cao	73%	Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp
3	Thôn Phú Tây	260	Cao	26%	Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp
4	Thôn Hồng Phong	288	Cao	73%	Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD

					phù hợp
5	Thôn Tây Sơn	216	Cao	26%	Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp
6	Thôn Đại Thắng	273	Cao	73%	Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp
7	Thôn Đại Quang	298	Cao	26%	Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp
Ngập lụt					
1	Thôn Phú Đông	206	Cao	26%	Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp
2	Thôn Phú Thịnh	203	Cao	73%	Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX
3	Thôn Phú Tây	260	Cao	26%	Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX
4	Thôn Hồng Phong	288	Cao	73%	Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp
5	Thôn Tây Sơn	216	Cao	26%	Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp
6	Thôn Đại Thắng	273	Cao	73%	Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp
7	Thôn Đại Quang	298	Cao	26%	Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp

15. Phòng chống thiên tai/TUĐBKHK

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUĐBKHK (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTĐBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ
			(Cao, Trung bình, Thấp)	(Tỷ lệ %)		(Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão						
1	Thôn Phú Đông	206	Cao	0%	Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm	Thấp

						nhiệm vụ gián đoạn công tác chỉ huy của ban chỉ huy PCTT khi có bão lụt	
2	Thôn Phú Thịnh	203	Cao	0%		1.- Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ gián đoạn công tác chỉ huy của ban chỉ huy PCTT khi có bão lụt	Thấp
3	Thôn Phú Tây	260	Cao	0%		1.- Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ gián đoạn công tác chỉ huy của ban chỉ huy PCTT khi có bão lụt	Thấp
4	Thôn Hồng Phong	288	Cao	0%		1.- Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ gián đoạn công tác chỉ huy của ban chỉ huy PCTT khi có bão lụt	Thấp
5	Thôn Tây Sơn	216	Cao	0%		1.- Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ gián đoạn công tác chỉ huy của ban chỉ huy PCTT khi có bão lụt	Thấp
6	Thôn Đại Thắng	273	Cao	0%		1.- Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ gián đoạn công tác chỉ huy của ban chỉ huy PCTT khi có bão lụt	Thấp
7	Thôn Đại Quang	298	Cao	0%		1.- Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ gián đoạn công tác chỉ huy của ban chỉ huy PCTT khi có bão lụt	Thấp
Ngập lụt							
1	Thôn Phú Đông	206	Cao	0%		1.- Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ gián đoạn công tác	Thấp

					chỉ huy của ban chỉ huy PCTT khi có bão lụt	
2	Thôn Phú Thịnh	203	Cao	0%	1.- Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ gián đoạn công tác chỉ huy của ban chỉ huy PCTT khi có bão lụt	Thấp
3	Thôn Phú Tây	260	Cao	0%	1.- Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ gián đoạn công tác chỉ huy của ban chỉ huy PCTT khi có bão lụt	Thấp
4	Thôn Hồng Phong	288	Cao	0%	1.- Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ gián đoạn công tác chỉ huy của ban chỉ huy PCTT khi có bão lụt	Thấp
5	Thôn Tây Sơn	216	Cao	0%	1.- Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ gián đoạn công tác chỉ huy của ban chỉ huy PCTT khi có bão lụt	Thấp
6	Thôn Đại Thắng	273	Cao	0%	1.- Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ gián đoạn công tác chỉ huy của ban chỉ huy PCTT khi có bão lụt	Thấp
7	Thôn Đại Quang	298	Cao	0%	1.- Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ gián đoạn công tác chỉ huy của ban chỉ huy PCTT khi có bão lụt	Thấp

16. Giới trong PCTT và BĐKH

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ
---------------------------------	-----------------	-------------------	---	---------------	------------------------------	---------------

(1)	(2)	(3)	dụng)	Tỷ lệ (%)	Các nguy cơ	(Cao, Trung Bình, Thấp)
			(Cao, Trung bình, Thấp)			
(1)	(2)	(3)	(4)		(6)	(7)
Bão						
1	Thôn Phú Đông	206	Trung Bình	25%	Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tai nạn khi tham gia hoạt động PCTT	Thấp
2	Thôn Phú Thịnh	203	Trung Bình	25%	Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tai nạn khi tham gia hoạt động PCTT	Thấp
3	Thôn Phú Tây	260	Trung Bình	24%	Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tai nạn khi tham gia hoạt động PCTT	Thấp
4	Thôn Hồng Phong	288	Trung Bình	26%	Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tai nạn khi tham gia hoạt động PCTT	Thấp
5	Thôn Tây Sơn	216	Trung Bình	25%	Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tai nạn khi tham gia hoạt động PCTT	Thấp
6	Thôn Đại Thắng	273	Trung Bình	24%	Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tai nạn khi tham gia hoạt động PCTT	Thấp
7	Thôn Đại Quang	298	Trung Bình	24%	Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tai nạn khi tham gia hoạt động PCTT	Thấp
Ngập lụt						
1	Thôn Phú Đông	206	Trung Bình	25%	Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tai nạn khi tham gia hoạt động PCTT	Thấp
2	Thôn Phú Thịnh	203	Trung Bình	25%	Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tai nạn khi tham gia hoạt động PCTT	Thấp
3	Thôn Phú Tây	260	Trung Bình	24%	Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tai nạn khi tham gia hoạt động PCTT	Thấp
4	Thôn Hồng Phong	288	Trung Bình	26%	Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tai nạn khi tham gia hoạt động PCTT	Thấp
5	Thôn Tây Sơn	216	Trung Bình	25%	Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tai nạn khi tham gia hoạt động PCTT	Thấp
6	Thôn Đại Thắng	273	Trung Bình	24%	Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tai nạn khi tham gia hoạt động PCTT	Thấp
7	Thôn Đại Quang	298	Trung Bình	24%	Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tai nạn khi tham gia hoạt động PCTT	Thấp

D. Tổng hợp kết quả đánh giá và đề xuất giải pháp

1. Tổng hợp Kết quả phân tích nguyên nhân rủi ro thiên tai/BĐKH

TT	Rủi ro thiên tai/RRBD KH	TTDBTD	Nguyên nhân sâu xa	Giải pháp	Mức độ ưu tiên giải pháp (Cao, Trung bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có thiên tai	50 % đối tượng dễ bị tổn thương trên tổng dân số cao	Người dân thiếu kinh nghiệm trong công tác phòng chống thiên tai	Đảm bảo an toàn tính mạng cho người dân khi thiên tai xảy ra	Cao
		62 % nữ trong nhóm DBTT	Nam giới đi làm ăn xa do thiếu công ăn việc làm tại địa phương		
		5% Phụ nữ đơn thân trên tổng dân số	Đặc điểm về văn hoá (phụ nữ đơn thân, mất chồng không tái giá)		
		75 % điểm sơ tán công cộng tại khu dân cư (nhà văn hóa chưa đảm bảo).	Thiếu trang thiết bị an toàn thuyền, áo phao, phao cứu sinh...) Một số hộ chủ quan không chấp hành lệnh sơ tán		
		60 % đường sơ tán trong thôn thiếu an toàn	Địa phương chưa quan tâm đến việc làm biển cảnh báo ở vùng nguy cơ cao		
2	Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bị ngập lụt, hạn hán.	80% thiệt hại trên tổng diện tích lúa và hoa màu (3 năm gần đây)	Hệ thống tưới tiêu chưa đáp ứng với diễn biến thời tiết và BĐKH	Đảm bảo quy hoạch và đầu tư phát triển hệ thống tưới tiêu cho vùng sản xuất lúa và hoa màu thích ứng với điều kiện thiên tai và dự báo khí hậu.	Cao
		79 % diện tích lúa và hoa màu nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai	Quy hoạch trồng trọt chưa đáp ứng các thay đổi tự nhiên và khí hậu		
		36 %lúa và hoa màu trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán/nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	Chưa có các giống cây trồng phù hợp với điều kiện tự nhiên		
			Hệ thống khuyến nông chưa đảm bảo chủ động chuyển đổi thích ứng với BĐKH		
		Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn sản xuất phù hợp			

3	Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi bị ngập lụt	25% thiệt hại trên tổng đàn nuôi (3 năm gần đây).	- Đa số các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ không đầu tư làm chuồng trại an toàn	Rà soát quy hoạch và phát triển hoạt động chăn nuôi hợp lý, có tính đến các rủi ro thiên tai khí hậu	<i>Cao</i>
		43% cơ sở chăn nuôi, chuồng trại thường xuyên bị thiệt hại của thiên tai trong 3 năm gần đây	- Thiếu Kỹ năng, kiến thức của hộ chăn nuôi để phòng ngừa dịch bệnh	Tuyên truyền vận động các hộ dân tổ chức việc đầu tư chăn nuôi theo quy trình sạch, khép kín và an toàn	<i>TB</i>
		36% hộ chăn nuôi nằm trong vùng nguy cơ cao của thiên tai	- Mạng lưới dịch vụ thú y chưa đảm bảo	Xây dựng phương án đối phó cho đàn gia súc, gia cầm trong bối cảnh BĐKH và thiên tai	<i>TB</i>
		- 8% hộ chăn nuôi trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán /nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	- Thiếu kiến thức và ý thức tiêm phòng dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm	Củng cố phát triển hệ thống dịch vụ thú y có đủ kỹ thuật, KHCN ứng phó với BĐKH và thiên tai	<i>TB</i>
			Không khai báo với thú y khi dịch bệnh xuất hiện	Nâng cao nhận thức cho người dân trong quản lý dịch bệnh tại địa phương	<i>Cao</i>
4	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở do bão	4 % nhà ở thiếu kiên cố/đơn sơ	Hộ nghèo thiếu kinh phí làm nhà kiên cố	Đảm bảo an toàn về nhà ở cho người dân khi có bão	<i>Cao</i>
		12 nhà bán kiên cố	Địa bàn dân cư sinh sống tiếp giáp với biển, chịu tác động trực tiếp với bão. Tỷ lệ mái mái gắn liền với mái nhà chính khá cao		
5	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi	24 % kênh Mương bán kiên cố/ chưa kiên cố	Địa phương chưa có đầu tư xây dựng hệ thống kênh mương, công thủy lợi kiên cố	Kiên cố hệ thống kênh mương và công thủy lợi	<i>Cao</i>
		100% Công thủy lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố	Người dân thu nhập thấp không có khả năng đóng góp làm hệ thống kênh, công thủy lợi mương kiên cố		
6	Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ	26 % Tỷ lệ thuyền đánh bắt nhỏ, thô sơ	Thiếu kiến thức và kỹ năng PCTT và chủ quan với cảnh báo sớm.	Ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống dịch vụ cảnh báo sớm cho tàu thuyền và ngư dân	<i>Cao</i>
		15 % Tỷ lệ thuyền đánh bắt gần bờ thiếu trang thiết bị thiết yếu để ứng phó khi có thiên tai	Thiếu đầu tư trang thiết bị cảnh báo sớm. Ngư dân thiếu kinh phí và thiếu ý thức trang bị phương tiện cảnh báo sớm.		
7	Nguy cơ hư hỏng đường giao thông	60 % Tỷ lệ đường đất trên tổng số đường toàn xã	Địa phương chưa có đầu tư nâng cấp và bê tông hoá đường đất	Kiên cố và nâng cấp hệ thống đường giao thông	<i>Cao</i>
		57 % Tỷ lệ cầu yếu/tạm trên tổng số cầu trên toàn xã	Người dân thu nhập thấp không có khả năng đóng góp làm đường bê tông		

		12 % đường bê tông liên thôn xuống cấp	Một số hộ dân thiếu ý thức đóng góp để tu sửa hoặc làm đường		
8	Nguy cơ thiệt hại nhà văn hóa thôn	79 % Nhà văn hoá thôn bán kiên cố/ tạm	Địa phương chưa có kinh phí đầu tư nâng cấp xây dựng nhà văn hóa thôn kiên cố Người dân thu nhập thấp không có khả năng đóng góp xây dựng nhà văn hóa thôn	Nâng cấp và kiên cố nhà văn hóa thôn	<i>Trung bình</i>
9	Nguy cơ thiệt hại Chợ	14 % Chợ bán kiên cố/tạm	Người dân thu nhập thấp không có khả năng đóng góp làm chợ	Vận động nguồn lực để xây dựng chợ	<i>Trung bình</i>
		100% các lều ốt người dân tự làm	UBND xã chưa đầu tư Chợ	Xây dựng chợ kiên cố	<i>Trung bình</i>
			Việc trao đổi hàng hóa chưa cao Kinh doanh còn nhỏ lẻ		
10	Nguy cơ thiệt hại về rừng về phòng hộ khi có bão xảy ra.	100% rừng không thể khôi phục do tác động của thiên tai	- Người dân thiếu ý thức bảo vệ rừng phòng hộ	- Đảm bảo có quy hoạch, chiến lược và cơ chế quản lý bảo vệ rừng bền vững trong bối cảnh BĐKH.	<i>Cao</i>
		10 % Tỷ lệ thiệt hại rừng sau thiên tai (trong 3 năm)	Rừng phòng hộ nằm sát biên chịu tác động trực tiếp với bão.		
		100 % Tỷ lệ rừng trong vùng ngập do nước biển dâng theo kịch bản			

2. Bảng tổng hợp Xếp hạng Rủi ro và Giải pháp Ưu tiên

STT	Danh sách các RRTT và RRBDKH được lựa chọn ưu tiên		Điểm ưu tiên (Cho điểm từ 1-10)	Danh sách các giải pháp tương ứng cho rủi ro được ưu tiên	Điểm ưu tiên (Cho điểm từ 1-10)	Tổng hợp Mức độ ưu tiên	Thứ tự ưu tiên
	Lĩnh vực	Rủi ro		Lựa chọn giải pháp			
	(1)			(2)			
1	Rủi ro với dân cư và cộng đồng	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có thiên tai	10	Đảm bảo an toàn tính mạng cho người dân khi thiên tai xảy ra	10	100	1
2	Trồng trọt	Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bị ngập lụt	9	Đảm bảo quy hoạch và đầu tư phát triển hệ thống tưới tiêu cho vùng sản xuất lúa và hoa màu thích ứng với điều kiện thiên tai và dự báo khí hậu.	9	81	2
3	Chăn nuôi	Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc	8	Rà soát quy hoạch và phát triển hoạt động chăn nuôi hợp lý, có	7	56	4

		gia cảm khi bị ngập lụt, hạn hán		tính đến các rủi ro thiên tai khí hậu			
4	Nhà ở	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở do bão	7	Đảm bảo an toàn về nhà ở cho người dân khi có bão	9	63	3
5	Công trình thủy lợi	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi	6	Kiên cố hệ thống kênh mương và công trình thủy lợi	5	30	6
6	Thủy Sản	Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ	5	Ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống dịch vụ cảnh báo sớm cho tàu thuyền và ngư dân	7	35	5
8	Hạ tầng công cộng	Nguy cơ hư hỏng đường giao thông	4	Kiên cố và nâng cấp hệ thống đường giao thông	6	24	7
8	Hạ tầng công cộng	Nguy cơ thiệt hại nhà văn hóa thôn	3	Nâng cấp và kiên cố nhà văn hóa thôn	7	21	8
9	Buôn bán	Nguy cơ thiệt hại Chợ	2	Vận động nguồn lực để xây dựng chợ	5	10	9
10	Rừng	Nguy cơ thiệt hại về rừng	1	- Đảm bảo có quy hoạch, chiến lược và cơ chế quản lý bảo vệ rừng bền vững trong bối cảnh BĐKH.	6	6	10

3. Tổng hợp các giải pháp phòng, chống thiên tai/thích ứng BĐKH

Các giải pháp đề xuất	Nhóm ngành/ lĩnh vực	Địa điểm và đối tượng hưởng lợi	Hoạt động cụ thể để thực hiện giải pháp	Thời gian dự kiến		Nguồn ngân sách dự kiến		
				Ngắn hạn (thời thực hiện dưới 2 năm)	Dài hạn (thời gian thực hiện trên 2 năm)	Nhà nước (xã/ huyện/ tỉnh) %	Người dân (%)	Hỗ trợ bên ngoài (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Đảm bảo an toàn tính mạng cho người dân khi thiên tai xảy ra	Rủi ro với dân cư và cộng đồng	Người dân toàn xã	1. Nâng cao nhận thức cộng đồng về PCTT và BĐKH	x		30%	20	50%
			2. Tuyên truyền qua hệ thống truyền thanh công tác phòng chống thiên tai/thích ứng BĐKH	x	x	100%		
			3. Tuyên truyền qua các cuộc họp dân và các tổ chức đoàn thể	x		100%		
			4. Tổ chức các lớp tập huấn về QLRRTT DVCD	x		30%		70%

			5. Tổ chức diễn tập về Phòng ngừa ứng phó và tìm kiếm cứu nạn tại các vùng nguy cơ cao		x	70%	30%	
			6. Tổ chức tuyên truyền đuối nước bằng hình thức sân khấu hóa.		x	30%	70%	
			7. Thành lập các đội tình nguyện viên tuyên truyền về PCTT	x		100%		
			8. Sơ tán người dân đến nơi trú ẩn an toàn khi có cảnh báo thiên tai nguy hiểm	x		100%		
			9. Hỗ trợ gia đình đơn thân		x	70%	30%	
Đảm bảo quy hoạch và đầu tư phát triển hệ thống tưới tiêu cho vùng sản xuất lúa và hoa màu thích ứng với điều kiện thiên tai và BĐKH.	Trồng trọt	Toàn xã	1. Nạo vét các hồ đập tăng diện tích dự trữ nước, phục vụ tưới ổn định lâu dài.		x	50%	50%	
			2. Phát động toàn dân làm công tác thủy lợi trước mùa mưa bão.	x		50%	50%	
			3. Tổ chức thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích ứng với BĐKH		x	100%	0%	
			4. Xây dựng hệ thống tưới tiêu cho diện tích trồng lúa và hoa màu.		x	50%	50%	
Rà soát quy hoạch và phát triển hoạt động chăn nuôi hợp lý, có tính đến các rủi ro thiên tai khí hậu	Chăn nuôi	Các hộ chăn nuôi trên địa bàn xã	1. Hỗ trợ các hộ chăn nuôi vùng nguy cơ cao chăn nuôi an toàn		x	20%	80%	
			2. Quy hoạch vùng chăn nuôi phù hợp với tình hình khí hậu tại địa phương.		x	100%		
			3. Tập huấn kiến thức, kỹ năng chăm sóc phòng ngừa dịch bệnh cho vật nuôi	x		50%	50%	
			4. Lựa chọn loại vật nuôi có kinh tế cao, phù hợp với thời tiết khí hậu.	x		30%	70%	
			5. Tập huấn kiến thức, kỹ năng chăn nuôi	x		50%	50%	
			6. Nâng cao năng lực cho cán bộ Thú y xã	x		100%		
			7. Hỗ trợ hộ nghèo tiêm phòng cho đàn gia súc gia cầm đúng quy định		x	70%	30%	
Đảm bảo an toàn về nhà ở cho người dân khi thiên tai xảy ra	Nhà ở	Người dân toàn xã	1. Tạo việc làm tăng thu nhập để có kinh phí nâng cấp và làm nhà ở kiên cố.		x	50%	50%	
			2. Hỗ trợ hộ nghèo, hộ phụ nữ đơn thân, có khuyết tật có hoàn cảnh đặc biệt làm nhà kiên cố.	x		70%	30%	
			3. Tuyên truyền, vận động người dân, gia cố chằng chống nhà cửa trước mùa thiên tai	x		50%	50%	

Kiên cố hệ thống kênh mương và công thủy lợi	Công trình thủy lợi	Hệ thống thủy lợi trên toàn xã	1. Xã trình kiến nghị đầu tư xây dựng hệ thống kênh mương và công thủy lợi	x		100%		
			2. Khảo sát hệ thống kênh mương, công thủy lợi cần kiên cố hoá	x		100%		
			3. Tuyên truyền vận động người dân đóng góp làm hệ thống kênh mương, công thủy lợi theo tinh thần "Nhà nước và dân cùng làm" (đóng góp ngày công)		x	70%	30%	
			4. Tiến hành xây dựng hệ thống kênh mương và công thủy lợi		x	70%	30%	
Ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống dịch vụ cảnh báo sớm cho tàu thuyền và ngư dân	Thủy sản	Các hộ đánh bắt thủy sản gần bờ	Tập huấn kiến thức về PCTT và BDKH cho người dân.	x		50%	50%	
			Hỗ trợ ngư dân mua sắm ngư cụ và trang thiết bị cảnh báo sớm. (Dcom)		x	70%	30%	
Kiên cố và nâng cấp hệ thống đường giao thông	Hạ tầng	Toàn xã	1. Khảo sát đoạn đường cần bê tông hoá và nâng cấp sửa chữa		x	100%	0	0
			2. Tuyên truyền vận động người dân đóng góp làm đường bê tông theo tinh thần "Nhà nước và dân cùng làm"		x	100%	0%	0
			3. Xây dựng đường bê tông		x	30%	70%	
Nâng cấp và kiên cố nhà văn hóa thôn	Hạ tầng công cộng	Các thôn Phú Thịnh, Phú Tây, Hồng Phong, Tây Sơn, Đại Thắng, Đại Quang	1. Vận động nguồn lực để kiên cố nhà văn hóa		x	50%	50%	
			2. Xây dựng cầu kiên cố		x	30%	70%	
Vận động nguồn lực để xây dựng chợ	Kinh doanh	Toàn xã	1. Vận động nguồn lực để xây dựng chợ	x		50%	50%	
			2. Xây dựng chợ kiên cố		x	70%	30%	
Đảm bảo có quy hoạch, chiến lược và cơ chế quản lý bảo vệ rừng bền vững trong bối cảnh BĐKH.	Rừng	Toàn xã	1. Huy động nguồn lực và xây dựng dự án đầu tư phục hồi rừng đã bị thiệt hại sau thiên tai.	x		100%		
			2. Nâng cao nhận thức cho cộng đồng về vai trò của rừng phòng hộ đối với cộng đồng và BDKH		x	50%	50%	

		3. Xây dựng và thực hiện nghiêm túc quy hoạch, chiến lược và cơ chế quản lý bảo vệ rừng bền vững trong bối cảnh BĐKH với sự tham gia đầy đủ của cộng đồng dân cư	x		100%		
--	--	--	---	--	------	--	--

4. Một số ý kiến tham vấn của các cơ quan ban ngành trong xã

5. Một số ý kiến kết luận của đại diện UBND xã

Xã Hải Lĩnh, Huyện Tĩnh Gia từ năm 2011 đến nay ít xảy ra thiên tai, mức độ thiệt hại ít. Xã hiện đang phấn đấu đạt các tiêu chí để đạt xã nông thôn mới nên điều kiện cơ sở vật chất cũng như năng lực về phòng chống thiên tai của cán bộ và người dân còn hạn chế. Khóa tập huấn là cơ hội tốt để nâng cao năng lực cũng như chủ động phòng tránh thiên tai cho người dân và cán bộ thôn, xã.

Bên cạnh các giải pháp nhóm hỗ trợ kỹ thuật đã đưa ra, cần xem xét sử dụng nhà kiên cố của người dân để làm nơi trú tránh an toàn khi thiên tai xảy ra.

Căn cứ báo cáo đánh giá rủi ro thiên tai mà nhóm Hỗ trợ kỹ thuật đã xây dựng, Nhóm hỗ trợ kỹ thuật tiếp tục tham mưu đề công tác phòng chống thiên tai của xã đạt hiệu quả cao.

**Xác nhận tiếp nhận kết quả đánh giá rủi ro thiên tai của xã
TM UBND Xã**

(đã ký)

E. Phụ lục

1. Phụ lục 1: Danh sách người tham gia đánh giá

TT	Họ tên (Nam/Nữ)	Đơn vị	Số điện thoại
1			
2			
3			
4			

Danh sách các thành viên tham dự tập huấn tại xã

TT	Họ và tên	Giới tính		Số điện thoại
		Nam	Nữ	
1	Lê Ngọc Thành	v		0984381235
2	Lê Ngọc Hưng	v		0942030072
3	Lê Ngọc Độ	v		
4	Nguyễn Xuân Hòa	v		
5	Lê Thị Sơn		v	0985989236
6	Nguyễn Đắc Hưng	v		097647555
7	Đỗ Hùng Du	v		0869806785
8	Lê Ngọc Thành	v		0375706341
9	Hà Thị Hải		v	0916825868
10	Lê Hùng Phan	v		0967971886
11	Lê Huy Tuấn	v		0393777081
12	Lê Thị Lam		v	0975134310
13	Nguyễn Hoàng Phương	v		0984906682
14	Nguyễn Thị Nhung		v	0388109324
15	Trần Lê Hanh	v		03477536812
16	Nguyễn Thị Thu Trang		v	0386051582
17	Đỗ Đức Dỵ	v		0978139160
18	Lê Bá Vinh	v		0825733960

19	Mai Ngọc Hoàng	v		
20	Nguyễn Văn Bản	v		0984844019
21	Nguyễn Văn Hiến	v		0329612656
22	Nguyễn Hồng Sỹ	v		0934466935
23	Hồ Thị Nhật		v	0989103178
24	Lê Thị Tiên		v	0369468407
25	Nguyễn Thị Thủy		v	
26	Mai Thị Minh		v	
27	Nguyễn Thị Hương		v	
28	Trần Thị Liên		v	0972385622
29	Nguyễn Thị Thế		v	0972086029
30	Trần Thị Toàn		v	0377318156

2. Phụ lục 2: Các bảng biểu, bản đồ lập ra trong quá trình đánh giá theo hướng dẫn

Công cụ 3: Lịch theo mùa xã Hải Ninh

Thiên tai/	Tháng												Xu hướng của thiên tai/BĐKH		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
Bão							→						Tần suất thấp, nhưng cường độ ngày càng mạnh, diễn ra sớm, diễn biến và đường đi của bão phức tạp, khó lường, khó cảnh báo.		
Lụt			↔				→						Tần suất thấp, nhưng xảy ra bất ngờ, diễn ra trên diện rộng, mức độ ngập ngày càng sâu, nước lâu rút xuống hơn.		
Hạn hán				→									Tần suất cao, thời gian nắng nóng gay gắt kéo dài		
Lịch hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Ảnh hưởng của thiên tai đến hoạt động KT-XH	Tại sao? (Đánh giá tình trạng DBTT)	Kinh nghiệm phòng, chống? (Năng lực PCTT)
Trồng lúa, rau	→						→						Lụt Tiểu mãn	Thôn Đại Phong 10 ha, Phú	- Căn cứ lịch chỉ đạo sản xuất thực tế

											thiệt hại 65% diện tích cây lúa và hoa màu		
Đánh bắt thủy sản (60 % tham gia Tỷ trọng đóng góp cho kinh tế địa phương 5%)											Bão xảy ra làm giảm, sản lượng đánh bắt thủy sản. - Hư hỏng tàu thuyền ngư lưới cụ. - Nguy cơ thiệt hại về tính mạng ngư dân.	Tỷ lệ phương đánh bắt thô sơ tương đối cao Ngư dân còn chủ quan trước thiên tai, thiếu kiến thức và kỹ năng sơ cấp cứu Thiếu trang thiết bị cứu hộ cứu nạn còn hạn chế.	Hỗ trợ vốn đóng tàu đánh bắt xa bờ - Tạo đầu ra cho sản phẩm đánh bắt - Được vay vốn đầu tư mua tàu thuyền đánh bắt xa bờ
Chăn nuôi 90 % Phụ nữ tham gia. Tỷ trọng đóng											Bão làm đổ sập chuồng trại. Lụt làm ngập	- Chăn nuôi còn nhỏ lẻ. Chưa quy hoạch vùng chăn nuôi riêng biệt. - Chuồng	Quy hoạch vùng chăn nuôi phù hợp với tình hình khí hậu tại địa phương. Tập huấn kiến

góp cho kinh tế địa phương (7 %)													chuồng trại gây thiệt hại lớn gia súc, gia cầm Nắng nóng kéo dài gia súc, gia cầm bị dịch bệnh, giảm sản lượng, nếu kéo dài nguy cơ mất trắng không có thu nhập	trại thiếu kiên cố. - Việc tiêm phòng cho đàn gia súc chưa được quan tâm. - Người dân không báo với chính quyền địa phương cũng như cán bộ thú y khi dịch bệnh xảy ra	thức, kỹ năng chăm sóc phòng ngừa dịch bệnh cho vật nuôi Lựa chọn loại vật nuôi có kinh tế cao, phù hợp với thời tiết khí hậu. Kịp thời tiêu hủy gia súc, gia cầm khi xuất hiện dịch tránh lây lan
Buôn bán (95 % phụ nữ tham gia. Tỷ trọng đóng góp cho kinh tế địa phương 11%)													- Thiên tai làm gián đoạn kinh doanh, sức mua giảm, thu nhập kém - Các ki ốt, hàng quán bị hư hỏng	- Buôn bán nhỏ lẻ có hàng quán không đảm bảo an toàn khi có thiên tai - Chợ tạm chưa kiên cố	Hỗ trợ các hộ kinh doanh tiếp cận được nguồn vốn đầu tư kinh doanh Tập huấn kiến thức, kỹ năng kinh doanh và PCTT, BDKH cho các hộ buôn bán nhỏ.

			<p>kiến kiến thức và còn trông chờ ý lại vào việc chằng chống nhà của trước thiên tai</p> <p>4 % Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố/đơn sơ</p> <p>Các thôn không có đội xung kích thực hiện hỗ trợ chằng chống nhà cửa cho người dân.</p> <p>100% rừng không thể khôi phục do tác động của thiên tai</p> <p>10 % Tỷ lệ thiệt hại rừng sau thiên tai (trong 3 năm)</p> <p>100 % Tỷ lệ rừng trong vùng ngập do nước biển dâng theo kịch bản</p> <p>Số nữ là thành viên BCH PCTT của xã thấp</p> <p>22 % Tỷ lệ phụ nữ đơn thân/làm chủ hộ</p>	<p>Nguy cơ giảm diện tích rừng phòng hộ</p> <p>Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tai nạn khi tham gia hoạt động PCTT</p>	<p>- Cao</p> <p>- Thấp</p>	
Ngập lụt	<p>Phú Đông</p> <p>Hồng Phong</p> <p>Đại Thẳng</p> <p>Đại Quang</p>	<p>206</p> <p>288</p> <p>273</p> <p>298</p>	<p>Có tổ tự quản các công trình công cộng.</p> <p>Có hoạt động duy tu bảo dưỡng công trình công cộng hàng năm</p> <p>Công trình thủy lợi có tính đến yếu tố TUBĐKH</p> <p>Thực hiện hoạt động duy tu bảo dưỡng hệ thống công trình thủy lợi hàng năm</p> <p>Người tham gia vận hành bảo dưỡng có kiến thức & kỹ năng.</p> <p>Trong trường học có hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức PCTT & BĐKH.</p> <p>49 % Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em biết bơi</p>	<p>14 % Công thủy lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố</p> <p>34% Kênh Mương bán kiên cố/ chưa kiên cố</p> <p>Trong trường học và tại cộng đồng không có tổ chức lớp dạy bơi cho trẻ em.</p> <p>55% Tỷ lệ nhà ở vùng thấp trũng có cốt nền thấp, không có gác lửng.</p> <p>Tỷ lệ trường học có phương án ứng phó thiên tai thấp đạt 30%</p> <p>51 % phụ nữ và trẻ em không biết bơi</p>	<p>Nguy cơ thiệt hại về kênh mương và cống thủy lợi</p> <p>Nguy cơ đuối nước ở trẻ em</p>	<p>- Thấp</p>

			<p>Hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức PCTT & BĐKH trong trường học.</p>	<p>60 % Tỷ lệ đường đất</p> <p>57 % Tỷ lệ cầu yếu/tạm</p> <p>100 % Tỷ lệ công trình công cộng làm nơi sơ tán chưa tính nhu cầu khác biệt về giới</p>	<p>Nguy cơ thiệt hại về hệ thống giao thông</p>	
Hạn hán	Toàn xã	1.744	<p>48 % tỷ lệ hộ áp dụng kiến thức, kỹ thuật trồng trọt.</p> <p>72 % tỷ lệ hộ chuyển đổi cơ cấu cây trồng để TƯ BĐKH trong 5 năm gần đây</p> <p>63 % Tỷ lệ hộ nuôi trồng thủy sản áp dụng kiến thức kỹ thuật TƯ BĐKH.</p> <p>Người dân có ý thức chủ động theo dõi và truyền tin cảnh báo sớm.</p> <p>Chính quyền có tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng.</p> <p>- Xã có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để TƯ BĐKH</p> <p>Hộ áp dụng kiến thức kỹ thuật chăn nuôi</p> <p>63 % tỷ lệ hộ nuôi trồng thủy sản áp dụng kiến thức kỹ thuật TƯ BĐKH</p> <p>Vùng nuôi trồng thủy sản được quy hoạch</p> <p>'- 100 % Tỷ lệ hộ nghèo nơi thường xuyên xảy ra thiên tai được vay vốn ngân hàng</p>	<p>- 80% thiệt hại trên tổng diện tích lúa và hoa màu (3 năm gần đây)</p> <p>- 79 % diện tích lúa và hoa màu nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai</p> <p>- 36 % lúa và hoa màu trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán/nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan</p> <p>- 43% cơ sở chăn nuôi, chuồng trại thường xuyên bị thiệt hại của thiên tai trong 3 năm gần đây</p> <p>- 36% hộ chăn nuôi nằm trong vùng nguy cơ cao của thiên tai</p> <p>- 8% hộ chăn nuôi trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán /nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan</p> <p>26 % Tỷ lệ thuyền đánh bắt nhỏ, thô sơ</p> <p>15 % Tỷ lệ thuyền đánh bắt gần bờ thiếu trang thiết bị thiết yếu để ứng phó khi có thiên tai</p>	<p>Nguy cơ thiệt hại về hoa màu và cây lúa</p> <p>Nguy cơ thiệt hại về gia súc gia cầm.</p> <p>Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền và ngư cụ</p>	

Bảng 2: Tổng hợp thông tin thảo luận về Kịch bản BĐKH

Biểu hiện của BĐKH	Xóm	Tổng số hộ	Năng lực TUBĐKH (Kiến thức, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro BĐKH	Mức độ <i>(Cao, Trung Bình, Thấp)</i>
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>
Nhiệt độ trung bình thay đổi 38 - 39 ⁰	Toàn xã	1.744	<ul style="list-style-type: none"> - Trồng cây xanh quanh khu dân cư. - 100% hộ dân có quạt điện - Đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang trồng màu. - Đầu tư đánh bắt thủy hải sản 	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa có biện pháp để thích ứng với nhiệt độ tăng cao - Trồng màu hệ thống tưới tiêu khô cạn, không có nước tưới, không đảm bảo tưới tiêu cho cây trồng - Chăn nuôi chuồng trại chưa đảm bảo vệ sinh và chống nắng, gia súc gia cầm không chịu được nắng nóng ở nhiệt độ cao 	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ các bệnh về đường hô hấp ngoài da tăng cao - Nguy cơ hoa màu thiệt hại trên diện rộng - Nguy cơ thiệt hại về gia súc gia cầm 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - Cao - Cao
Lượng mưa thay đổi 13-15Cm	<p>Các thôn có nguy cơ ngập sâu hơn</p> <p>Phú Đông</p> <p>Hồng phong</p> <p>Đại Thắng</p> <p>Đại Quang</p> <p>- Các thôn khác trung bình</p>		<ul style="list-style-type: none"> - Có phương pháp sơ tán cụ thể cho từng thôn - Tuyên truyền cảnh báo dự báo cho người dân kịp thời - 65% người dân có ý thức dự trữ lương thực thực phẩm trong tuần - Cắm biển báo những nơi ngập sâu. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thôn Phú Đông; Hồng phong; Đại thắng Đại Quang, có địa hình sát biển thấp trũng, hệ thống thoát nước trong thôn còn kém - Mưa trái mùa, mưa lớn làm tăng độ ngọt trong nước làm ảnh hưởng đến nuôi trồng thủy sản - Trồng màu diện tích lớn, lượng mưa thay đổi dẫn đến ngập úng làm hư hại hoa màu 	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ thiệt hại về người và tài sản - Nguy cơ thiệt hại thủy sản (giảm năng suất và sản lượng) - Nguy cơ hoa màu bị thiệt hại diện rộng 	<ul style="list-style-type: none"> - Thấp - Cao - Cao
Nước biển dâng 30-67,5cm	Hạnh Phúc, Thanh Bình, Bắc Thành, Nam Thành, Nam Tiến,		<ul style="list-style-type: none"> - Có rừng phòng hộ - Có hệ thống đê biển kiên cố - Có phương án sơ tán cụ thể 	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa có biện pháp thích ứng với nước biển dâng - Người dân thiếu hiểu biết về BĐKH và chủ quan - Diện tích nuôi trồng thủy 	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ thiệt hại Thủy sản diện rộng - Nguy cơ thiệt hại hoa màu diện rộng 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - Cao

	Đồng Minh		- Tuyên truyền, thông tin cảnh báo kịp thời	sản gần biển. - Diện tích hoa màu rộng sát biển, gần đê	- Thiệt hại về nhà ở và tài sản	- Thấp
Các biểu hiện Xâm nhập mặn.	Hạnh Phúc, Đồng Minh, Thanh Bình, Nam Thành, Bắc Thành		- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi - Tập huấn tuyên truyền nâng cao nhận thức về thiên tai và BĐKH - Xây dựng hệ thống đê, đập ngăn mặn kiên cố	- Diện tích đất của toàn xã gần biển nên có nguy cơ ngập mặn diện rộng. - Diện tích hoa màu rộng sát biển nên bị nhiễm mặn/ diện rộng - Cống ngăn mặn xuống cấp - Bờ bao các ao hồ nuôi trồng thủy sản thấp dễ bị tràn bờ.	- Nguy cơ ô nhiễm nguồn nước. - Nguy cơ biển lấn mất đất sản xuất - Nguy cơ đất bị nhiễm mặn không sản xuất được . - Thiếu nước sinh hoạt	- Cao - Cao - Cao - Cao

Công cụ 7: Xếp hạng

Bảng 1: Phân tích tích Giới trong PCTT và TỰ với BĐKH xã Hải Lĩnh – Thanh Hóa

TT	RRTT và RRRKH	Ảnh hưởng đối với nam		Ảnh hưởng đối với Nữ		Giải pháp	
		Bị ảnh hưởng gì?	Vì sao ?	Bị ảnh hưởng gì?	Vì sao?	Nam	Nữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền ngư cụ	- Tính mạng bị đe dọa. - Mất phương tiện, công cụ đánh bắt. - Ảnh hưởng về kinh tế gia đình, thu nhập giảm. - Mất khả năng trả lãi Ngân hàng - Áp lực là người trụ cột gia đình..	- Thuyền nhỏ. - Máy thủy mua máy cũ. - Thiết bị cảnh báo quá đắt so với thu nhập hàng tháng. - Sóng Radio nghe kém, thời gian cảnh báo thiên tai ít, không phù hợp với thời gian đánh bắt. - Thiệt hại thường do lốc xoáy trên biển	- Áp lực tinh thần lo lắng tính mạng cho chồng và con khi ra khơi. - Phải lo toan cho cả gia đình sinh hoạt hàng ngày. - Áp lực lãi ngân hàng khi bị phá sản.. - Không có thu nhập hàng ngày.	- Phụ nữ thường xuyên chăm sóc gia đình. - Chăm lo kinh tế gia đình. - Nguồn vay đóng tàu quá lớn. (Không có sự hỗ trợ của nhà nước).	- Luôn theo dõi thông tin và diễn biến thời tiết qua Radio. - Không ra khơi khi có cảnh báo thời tiết nguy hiểm. - Mặc áo phao khi khai thác thủy sản. Trang bị hệ thống cảnh báo	Tuyên truyền nâng cao năng lực PCTT. - Tiếp cận nguồn vốn vay. - Tạo việc làm ổn định tại chỗ, hỗ trợ kinh tế khi việc đánh bắt không có thu nhập.

						<p>sớm cho tàu.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ra khơi theo nhóm (cặp) tàu. - Tham gia Hội nghề cá tại địa phương, để có sự hỗ trợ khi gặp rủi ro. 	
2	<p>Thiệt hại về nhà ở khi có thiên tai</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ bị thương, bị hại hại tính mạng, khi nhà đổ sập. - Ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống sinh hoạt. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đóng vai trò trụ cột trong gia đình. - Áp lực kiếm tiền, phải làm những công việc rủi ro cao. - Thiếu kiến thức kỹ năng chằng chống nhà cửa, cứu hộ, cứu nạn. - Chủ quan trong quá trình chằng chống nhà cửa 	<ul style="list-style-type: none"> - Ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống sinh hoạt. - Nguy cơ tai nạn, chết người khi nhà bị sập. - Nguy cơ thiệt hại về kinh tế. - Ảnh hưởng tới sức khỏe do phải gánh vác kinh tế nhiều hơn. - Phải tổ chức, sắp xếp lại cuộc sống gia đình, ảnh hưởng đến thu nhập của gia đình, học hành của con cái 	<ul style="list-style-type: none"> - Lo lắng mất chỗ ở. - Lo lắng, vay nợ kinh phí để làm nhà. - Chủ động sắp xếp các công việc nội trợ trong gia đình. - Hỗ trợ nam giới chằng chống nhà cửa 	<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, làm lại nhà. - Tập huấn kiến thức kỹ năng PCTT/BĐ KH. - Tạo công ăn việc làm tại chỗ 	<ul style="list-style-type: none"> - Tìm công việc, việc làm có thêm thu nhập. - Đội xung kích hỗ trợ cho các gia đình có phụ nữ đơn thân, neo người, người già, yếu cô đơn. - Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, làm lại nhà.
	<p>Nguy cơ thiệt hại về kênh mương, công thủy lợi</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Giảm thu nhập kinh tế gia đình. - Nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe. 	<ul style="list-style-type: none"> - Lực lượng chủ chốt trong phòng chống thiên tai. - Tham gia ứng cứu các sự cố xảy ra. - Mất nhiều thời gian trông hoạt động phục hồi kênh mương thủy lợi. - Trụ cột gia đình 	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe. - Không có thu nhập. - Tồn hại đến kinh tế gia đình. - Giảm năng suất cây trồng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tham gia trong công tác phục hồi, nạo vét kênh mương thủy lợi. - Ảnh hưởng tới kinh tế gia đình, không có hàng hóa đi chợ. - Đóng góp kinh phí xây dựng hệ thống kênh mương. - Hoạt động sản xuất nông nghiệp bị đình trệ do 	<ul style="list-style-type: none"> - Huy động lực lượng làm công tác thủy lợi. - Gia cố và nâng cấp các tuyến thủy lợi bị hư hỏng, trước mùa thiên tai 	<ul style="list-style-type: none"> - Tuyên truyền kiến thức bảo vệ hệ thống kênh mương, thủy lợi, hệ thống hồ đập;

														không có nước tưới.		
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	---------------------	--	--

Bảng 2: Tổng hợp xếp hạng RRTT&RRBDKH của xã Hải Lĩnh, Tỉnh Gia- Thanh Hóa

TT	Rủi ro thiên tai	Nhóm HTKT		Cụm thôn 1 Số Phiếu		Cụm thôn 2		Kết quả của Nam		Kết quả của Nữ		Tổng điểm	Thảo luận xếp hạng ưu tiên của xã
		Số Phiếu		Nam (21)	Nữ (14)	Nam (16)	Nữ (17)	Số phiếu	Xếp hạng	Số phiếu	Xếp hạng		
		Nam (10)	Nữ (11)										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)		
1	Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão và lụt	49	51	52	54	51	65	152	2	170	1	322	1
2	Nguy cơ thiệt hại về nhà khi có bão và lụt	11	7	6	7	27	33	44	5	47	5	91	4
3	Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền ngư cụ	66	16	45	22	50	25	161	1	63	4	224	6
4	Nguy cơ thiệt hại về cây lúa và hoa màu khi thiên tai xảy ra	45	42	41	38	21	30	107	3	110	2	217	2
5	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống giao thông liên thôn, liên xã khi có lụt xảy ra.	12	7	9	7	6	8	27	8	22	9	49	7
6	Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi có lụt xảy ra.	9	11	46	47	19	45	74	4	103	3	177	3
7	Nguy cơ rừng phòng hộ không có khả năng phục hồi khi bão xảy ra.	15	5	7	5	4	4	26	9	14	12	40	10

8	Nguy cơ thiệt hại các ki ốt kinh doanh tại chợ khi có bão xảy ra.	11	12	4	18	9	18	24	10	48	6	72	9
9	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi khi lụt xảy ra	10	12	10	20	14	13	34	6	45	7	79	5
10	Nguy cơ sạt lở đường giao thông nội thôn khi có lụt xảy ra.	12	7	6	4	4	5	22	11	16	10	38	11
11	Nguy cơ thiệt hại hệ thống loa truyền thanh khi có bão xảy ra	2	1	7	6	6	5	15	12	12	13	27	12
12	Nguy cơ thiệt hại về trường học khi có bão xảy ra.	1	0	5	8	4	5	10	14	13	14	23	14
13	Nguy cơ đội xung kích bị thương trong khi tham gia ứng phó thiên tai	3	2	2	5	3	1	8	15	8	15	16	15
14	Nguy cơ thiệt hại về nhà văn hóa thôn khi có bão xảy ra	9	8	6	10	9	10	24	7	28	8	52	8
15	Nguy cơ thiệt hại về trạm y tế khi có bão xảy ra	2	0	3	2	1	1	6	16	3	16	9	16
16	Nguy cơ dịch bệnh ở người bùng phát khi có lụt xảy ra	3	4	5	6	3	4	11	13	14	11	25	13
		260	185	254	259	231	272	745		716			

3. Phụ lục 3: Ảnh chụp một số hoạt động đánh giá







